

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTKTTL-TCHC

Ninh Thuận, ngày tháng 10 năm 2024

Về việc Công bố thông tin theo
Nghị định số 47/2021/NĐ-CP
ngày 01/4/2021 của Chính phủ.

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản liên quan phải công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Công bố nội dung Báo cáo số 460/BC-CTKTTL ngày 30/9/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về Báo cáo mục tiêu tổng quát, kế hoạch kinh doanh năm 2025.

Nay, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận kính báo cáo đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Sở Thông tin và truyền thông (để công bố);
- Sở Tài chính (thay b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Chủ tịch Công ty;
- Kiểm soát viên;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Cổng thông tin điện tử Công ty (khaithacthuyloininhthuan.com.vn);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư (http://www.business.gov.vn);
- Email: info@business.gov.vn;
- Lưu: VT, TCHC.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Nguyễn Công Xung

Số: 460/BC-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

Cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, thiết yếu cho an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, làm nòng cốt để nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nâng cao hiệu quả quản lý các hệ thống thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành thành phần kinh tế khác; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Coi trọng chiến lược phát triển thủy lợi nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dân sinh kinh tế. Đảm bảo an ninh, ổn định nguồn nước trước sức ép gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, những biến động bất lợi của thời tiết, nâng cao đời sống của nhân dân hưởng lợi từ các công trình thủy lợi, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, góp phần chống hạn trong mùa khô và chống lũ trong mùa mưa.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

Kế hoạch năm 2025, Công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu chính như sau:

- Diện tích tưới đạt 79.600 ha

Trong đó:

+ Diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 78.964 ha. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

+ Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 637 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

- Khối lượng nước cung cấp cho các đơn vị sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp và dịch vụ đạt 35.856.282 (m³/năm).

- Tổng doanh thu kế hoạch đạt 107.314 triệu đồng.

Trong đó:

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách cấp đạt 68.041 triệu đồng.

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ 485 triệu đồng.

+ Doanh thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 37.938 triệu đồng.

+ Doanh thu khác: 850 triệu đồng

- Lợi nhuận trước thuế đạt 5.308 triệu đồng.

- Các khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước đạt 3.697 triệu đồng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

1.1.1. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Dựa trên điều kiện thời tiết bình thường; căn cứ vào nguồn nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Cái Phan Rang và lượng nước tích được trong các hồ chứa như Sông Cái, Sông Sắt, Sông Trâu, Tân Giang, Sông Biều ...và một số hệ thống khác do Công ty quản lý; dựa trên hợp đồng ký kết với các đơn vị dùng nước và Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý. Diện tích cụ thể:

- Tổng Diện tích tưới năm 2025: 79.600 ha, tăng 2.115 ha (tăng 3%) so với diện tích ước thực hiện năm 2024.

Trong đó diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 78.964 ha. Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 637 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

1.1.2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Đối với dịch vụ cung cấp nước cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, sinh hoạt năm 2025. Công ty dự kiến tiếp tục ký hợp đồng cung cấp nước với 29 đơn vị với sản lượng tiêu thụ khoảng 35.856.282 (m³/năm). Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện cho 02 Công ty thủy điện với doanh thu dự kiến 7.200 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm

1.2.1. Kế hoạch doanh thu năm 2025: 107.314 triệu đồng

Trong đó:

- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng, sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi): 68.041 triệu đồng. Tăng 836 triệu đồng (tăng 1%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2024.

Tăng do diện tích Kế hoạch năm 2025 tăng, được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 38.423 triệu đồng. Tăng 491 triệu đồng (tăng 1%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2024.

Gồm có:

+ Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ): 485 triệu đồng.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 37.938 triệu đồng.

Tổng doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ) và cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tính theo đơn giá Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện từ hệ thống thủy lợi đập dâng Tân Mỹ, với doanh thu dự kiến 7.200 triệu đồng.

- Doanh thu khác: 850 triệu đồng.

Doanh thu khác là khoản doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác. Ghi nhận theo thực tế thực hiện.

1.2.2. Kế hoạch chi phí năm 2025: 102.006 triệu đồng

- Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình: 34.050 triệu đồng. Giảm 2.750 triệu đồng (giảm 7%) so với ước thực hiện năm 2024. Chia ra:

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu: 5.000 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu: 29.050 triệu đồng.

Gồm:

Chi phí công trình danh mục kế hoạch thực hiện mới: 27.550 triệu đồng.

Chi phí công trình phân bổ của năm trước: 1.500 triệu đồng.

- Chi lương và các khoản phụ cấp: 35.188 triệu đồng. Tăng 1.125 triệu đồng (tăng 3%) so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

+ Quỹ lương kế hoạch của người lao động: 33.395 triệu đồng

Quỹ lương của người lao động Công ty được tính theo quy định của Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và dựa trên tổng mức tiền lương theo hợp đồng kế hoạch.

+ Quỹ lương kế hoạch của người quản lý: 1.793 triệu đồng

Quỹ lương của người quản lý được tính theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH

- Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.650 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 2%) so với ước thực hiện năm 2024.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng TSCĐ là các công trình hệ thống kênh mương, hồ đập,... Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Chi phí quản lý: 2.600 triệu đồng. Tăng 230 triệu đồng (tăng 13%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí công tác phí: 1.520 triệu đồng. Tăng 120 triệu đồng (tăng 9%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí thuế tài nguyên nước: 730 triệu đồng. Tăng 60 triệu đồng (tăng 9%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí thuê đất, thuê sử dụng đất phi nông nghiệp: 250 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí bảo vệ công trình, giải tỏa vật cản: 500 triệu đồng. Tăng 20 triệu đồng (tăng 4%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí mang tính chất phúc lợi cho người lao động: 1.000 triệu đồng. Tăng 100 triệu đồng (tăng 11%) so với ước thực hiện năm 2024.

Căn cứ Điều 6 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính; Khoản 4 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC và Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 96/2015/TT-BTC quy định: Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

- Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai: 100 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024. (Căn cứ theo quy định tại Điều 12 Nghị định 78/2021/NĐ-CP)

- Chi phí kiểm định chất lượng môi trường nước và khí tượng thủy văn: 250 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 14%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí hỗ trợ chi công tác Đảng: 250 triệu đồng. Tăng 80 triệu đồng (tăng 47%) so với ước thực hiện năm 2024.

Theo Dự toán thu, chi tài chính Đảng năm 2025 dự kiến chi là 325 triệu, nguồn chi phí có hạn nên Công ty ước tính kế hoạch là 250 triệu đồng. (Đối với phần chênh lệch tổng dự toán chi trừ số tiền đảng phí được trích giữ lại, do doanh nghiệp tự đảm bảo và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ theo quy định tại Điều 4, Hướng dẫn 24-HD/VPTW ngày 04/3/2013 của Ban chấp hành trung ương Đảng).

- Chi phí điện thoại cấp cho NLD: 310 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 11%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí ăn ca: 3.380 triệu đồng. Tăng 310 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do Công ty tiếp nhận bàn giao thêm một số công trình hồ đập, trong đó có hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ, Kiên Kiên-Lợi Hải, do đó số lượng người lao động sẽ bổ sung tăng thêm để quản lý các công trình này. Dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: 7.500 triệu đồng. Tăng 700 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2024.

Trong đó:

Lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp dự kiến đóng theo hợp đồng lao động. Công ty trích nộp tổng cộng cho người lao động là 23,5% (gồm BHXH : 17,5%; BHYT: 3%; BHTN: 1%; KPCĐ : 2%).

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người và 6 người quản lý, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình: 500 triệu đồng. Tăng 20 triệu đồng (tăng 4%) so với ước thực hiện năm 2024.

Thực hiện Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận về định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để bảo dưỡng vận hành công trình gồm dầu, mỡ, sơn dùng để bôi trơn chống gỉ sét để bảo dưỡng cho các công trình phục vụ cho việc tưới, tiêu nước trên tất cả các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương do Công ty quản lý nằm trên 7 Huyện và Thành phố của tỉnh.

Chi phí trả tiền điện các trạm bơm: 5.500 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Thực hiện theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và giá điện bình quân tháng 6/2024 làm căn cứ để tính.

- Chi phí đào tạo: 420 triệu đồng. Tăng 220 triệu đồng (tăng 210%) so với ước thực hiện năm 2024.

Dự kiến chi phí tổ chức học nâng cao tay nghề cho công nhân, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và các chi phí học tập khác để bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên.

- Chi phí làm thêm giờ: 1.300 triệu đồng. Tăng 150 triệu đồng (tăng 13%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do lao động kế hoạch tăng thêm.

Các khoản chi phí dùng để chi trả cho cán bộ công nhân quản lý phân phối điều tiết nước ngoài giờ phục vụ công tác phòng chống hạn, phòng chống lụt bão hàng năm.

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

- Chi phí trang phục và bảo hộ an toàn lao động: 3.500 triệu đồng. Tăng 500 triệu đồng (tăng 16%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

Chi phí trang phục và bảo hộ lao động theo quy định của Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Chi mua sắm trang thiết bị dụng cụ: 1.000 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Chi phí dùng để mua trang bị các dụng cụ đồ dùng quản lý cho Công ty, nhằm nâng cao năng lực hoạt động đem lại hiệu quả trong công việc.

- Chi phí thù lao kiểm soát viên không chuyên trách: 58 triệu đồng. Tăng 4 triệu đồng (tăng 7%) so với ước thực hiện năm 2024.

Chi phí thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách được tính toán chi tiết theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP.

- Chi phí phòng chống thiên tai đột xuất: 200 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Ninh Thuận là tỉnh thừa nắng thiếu mưa, điều kiện thời tiết phức tạp nên việc khô hạn là điều khó tránh khỏi, hàng năm việc hạn hán thiếu nước thường xảy ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, lượng nước chứa trong các hồ thường xuống dưới mực nước chết, nên việc điều tiết phục vụ sản xuất, dân sinh là phải dùng rất nhiều giải pháp để chống hạn. Nên Công ty dự kiến chi phí chống hạn cho 8 trạm thủy nông trực thuộc mỗi đơn vị ước tính khoảng 25 triệu đồng cho một năm.

- Chi phí khác: 250 triệu đồng. Bằng với ước thực hiện năm 2024.

Gồm các khoản chi phí khác chưa được tính đến trong các khoản mục chi phí trên.

1.2.3. Kế hoạch lợi nhuận thực hiện trong năm 2025: 5.308 triệu đồng. Tăng 98 triệu đồng (tăng 2%) so với ước thực hiện năm 2024.

Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận Công ty xây dựng trên cơ sở mức trích tối thiểu, dùng trích các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài Chính và để duy trì hoạt động của Công ty. Và theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

1.2.4. Kế hoạch chi từ các quỹ

- Chi Quỹ đầu tư phát triển: Kế hoạch năm 2025 Công ty dự kiến chi 2.300 triệu đồng.

- Chi nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh: Kế hoạch năm 2025 Công ty dự kiến chi 5.900 triệu đồng.

1.2.5. Kế hoạch nộp ngân sách Nhà Nước năm 2025: 3.697 triệu đồng. Tăng 192 triệu đồng (tăng 5%) so với ước thực hiện năm 2024.

Các khoản nộp tiền thuê đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước về doanh thu sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các khoản phải nộp khác.

Do Công ty thuộc diện đơn vị trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành (đối với khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi).

BẢNG CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Các chỉ tiêu sản lượng chính		
a)	Diện tích tưới tiêu	Ha	79.600
b)	Cấp nước thô	M3	35.856.282
c)	Cấp nước kết hợp phát điện	Tỷ đồng	7,2
2	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích	Ha	79.600
a)	Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	78.964
b)	Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	637
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	107,314
a)	Doanh thu được TW hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tỷ đồng	68,041
b)	Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi không được hỗ trợ	Tỷ đồng	38,423
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tỷ đồng	0,485
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (Khai thác tổng hợp dịch vụ thủy lợi)	Tỷ đồng	37,938

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
e)	Doanh thu khác	Tỷ đồng	0,850
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,308
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,819
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	3,697
7	Kế hoạch chi từ các quỹ	Tỷ đồng	8,200

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): *Không*

(Đính kèm kế hoạch tài chính năm 2025)

Nơi nhận: *Y*

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- UBND tỉnh;
- Sở Thông tin & TT;
- Sở Tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- Cổng thông tin điện tử của công ty;
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Phòng TC-HC (T/h công bố thông tin);
- Phòng Tài vụ;
- Lưu: VT, KHKT. NTL

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Nguyễn Công Xưng

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 172/QĐ-CTKTTL

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV
khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều động, bổ nhiệm công chức giữ chức vụ người quản lý doanh nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 4196/UBND-KHITH ngày 13/9/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc có ý kiến kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 3646/STC-VP ngày 04/9/2024 của Sở Tài chính về việc thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Công ty tại Tờ trình số /TTr-CTKTTL ngày 19/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận. Với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng doanh thu: 107.314 triệu đồng
2. Tổng chi phí: 102.006 triệu đồng
3. Lợi nhuận trước thuế: 5.308 triệu đồng
4. Nộp NSNN: 3.697 triệu đồng
5. Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích theo kế hoạch năm 2025: 79.600 ha
6. Khối lượng nước cung cấp năm 2025: 35.856.282 m³

(Đính kèm Phụ lục 02 - Mẫu số 01 - Ban hành theo TT 36/2021/TT-BTC kèm theo Tờ trình số 670/TT-CTKTTL ngày 28/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận và Kế hoạch tài chính năm 2025).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Ban Giám đốc Công ty; Trưởng ban kiểm soát nội bộ; Trưởng các phòng: Tổ chức - Hành chính, Kế hoạch - Kỹ thuật, Quản lý nước và Công trình, Tài vụ và các Trưởng trạm thủy nông thuộc Công ty căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính; (báo cáo)
- Sở NN&PTNT;
- Chủ tịch, KSV, BGD Công ty;
- Kế toán trưởng;
- Lưu: VT, KHKT, ...



Nguyễn Công Xung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KTTH
V/v có ý kiến kế hoạch tài
chính năm 2025 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công
trình thủy lợi Ninh Thuận

Ninh Thuận, ngày tháng 9 năm 2024

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 670/TTr-CTKTTL ngày 28/8/2024 về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025; ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3268/SNNPTNT-QLCN ngày 28/8/2024; ý kiến trình của Sở Tài chính tại Văn bản số 3646/STC-VP ngày 04/9/2024,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 3646/STC-VP ngày 04/9/2024.

Giao Chủ tịch Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch tài chính năm 2025 đã được phê duyệt theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận theo đúng quy định; báo cáo kết quả về Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh TMH;
- VTPUB: CVP, các PCVP, KTTH;
- Lưu: VT.NDT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trịnh Minh Hoàng

Số: /STC-VP
V/v thống nhất Kế hoạch tài
chính năm 2025 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công
trình thủy lợi.

Ninh Thuận, ngày tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tiếp nhận Tờ trình số 670/TTr-CTKTTL ngày 28/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty; Và ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3268/SNNPTNT-QLCN ngày 28/8/2024.

Căn cứ các qui định:

- Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

- Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

- Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

- Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy

lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025;

- Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

- Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 670/TTr-CTKTTL ngày 28/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty; Và ý kiến của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 3268/SNNPTNT-QLCN ngày 28/8/2024.

Để có cơ sở giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước theo quy định, Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng doanh thu: 107.314 triệu đồng;
2. Tổng chi phí: 102.006 triệu đồng;
3. Lợi nhuận trước thuế: 5.308 triệu đồng;
4. Nộp NSNN: 3.697 triệu đồng;
5. Diện tích sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích theo kế hoạch năm 2025: 79.600 ha.
6. Khối lượng nước cung cấp năm 2025: 35.856.282 m³.

Kế hoạch tài chính năm 2025 làm cơ sở thực hiện trong năm và để thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm 2025.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thống nhất kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý, Chủ tịch Công ty quyết định phê duyệt để Công ty làm cơ sở thực hiện./.

Đính kèm: Dự thảo UBND tỉnh; Tờ trình số 670/TTr-CTKTTL ngày 28/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Phụ lục số 02 Kế hoạch tài chính năm 2025; Văn bản số 3268/SNNPTNT-QLCN ngày 28/8/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của UBND tỉnh; Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của UBND tỉnh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- C/ty TNHH MTV KTTL;
- Lãnh đạo sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP.(LTHL)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhựt

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

Số: 670/TT-CTKTTL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty
TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Kính gửi: Sở Tài Chính.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/2/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 3397/UBND-KHTH ngày 26/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) đã xây dựng Kế hoạch Tài chính năm 2025 của Công ty theo hướng dẫn Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư

số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính, trình Sở tài chính thẩm định tại Tờ trình số 613/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2024. Và Sở Tài chính có ý kiến phản hồi tại Công văn số 3264/STC-VP ngày 09/8/2024 về việc phối hợp có ý kiến về danh mục công trình sửa chữa năm 2025.

Thực hiện Công văn số 3264/STC-VP ngày 09/8/2024 của Sở Tài chính, Công ty đã trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Công văn số 538/CTKTTL-KHKT ngày 13/8/2024 về việc ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý. Và được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phúc đáp tại Công văn số 3268/SNNPTNT-QLCN ngày 28/8/2024 về việc ý kiến về Danh mục tu sửa công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Ngoài ra, Công ty cập nhật thêm căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Công ty lập Tờ trình này thay thế Tờ trình số 613/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2024.

Vi vậy, Công ty kính đề nghị Sở Tài Chính xem xét tiếp tục thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận để triển khai thực hiện./.

(Đính kèm Phụ lục 02 - Mẫu số 01 - Ban hành theo TT 36/2021/TT-BTC và Kế hoạch tài chính năm 2025)

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp & PTNT (báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Kế toán trưởng;
- Lưu: VT-TV-KHKT. NTL.



Nguyễn Công Xung



PHỤ LỤC SỐ 02
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025

TTY-CTKTTL ngày 24/01/2024 của Công ty TNHH MIV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh 2024 TH /KH(%)	So sánh 2025/ TH 2024 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
A- CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
1- Sản lượng									
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	81.204	77.403	53.169	77.485	79.600	100	103
- Khối lượng nước cung cấp		m3	33.295.386	27.391.059	17.426.396	34.852.791	35.856.282	127	103
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Diện tích tưới		ha	81.204	77.403	53.169	77.485	79.600	100	103
- Khối lượng nước cung cấp		m3	33.295.386	27.391.059	17.426.396	34.852.791	35.856.282	127	103
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		d/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		d/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		d/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		d/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
Diện tích tưới(trọng lực đồng bằng)		d/ha	986.000	986.000	986.000	986.000	986.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực đồng bằng)		d/ha	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	1.409.000	100	100
Diện tích tưới(trọng lực miền núi)		d/ha	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	1.267.000	100	100
Diện tích tưới(đồng lực miền núi)		d/ha	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	1.811.000	100	100
b) Sản phẩm xuất khẩu									
B- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu									
		trđ	115.086	104.181	53.568	105.937	107.314	102	101
a. Doanh thu thuần	10-BCKQ KD	trđ	113.349	103.081	53.062	105.137	106.464	102	101
b. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQ KD	trđ	1.546	1.100	342	700	850	64	121
c. Doanh thu khác	31-BCKQ KD	trđ	191		164	100			
2. Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQ KD	trđ	7.742	5.119	2.802	5.210	5.308	102	102
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQ KD	trđ	6.937	4.623	2.515	4.735	4.819	102	102
3. Lỗ phát sinh									
		trđ							

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024			Kế hoạch 2025	So sánh 2024 TH /KII(%)	So sánh 2025/ TH 2024 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 30/6	Ước thực hiện			
4. Lũy kế		trđ							
II. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN			5.970	3.415	2.185	3.505	3.697	103	105
1. Từ hoạt động KD nội địa		trđ	4.261	3.415	2.185	3.505	3.697	103	105
a. Thuế GTGT		trđ	2.549	2.119	1.228	2.130	2.238	101	105
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ	805	496	288	475	489	96	103
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ	907	800	669	900	970	113	108
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		trđ	1.709						
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN		trđ	6.706	-	3.875	-	-	-	-
1. Từ hoạt động KD nội địa		trđ	3.870	-	2.375	-	-	-	-
a. Thuế GTGT		trđ	2.510		1.292				
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ	407		400				
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước		trđ			(21)				
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ	953		683				
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		trđ	2.836		1.500				
IV. Nợ thuế		trđ							
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		trđ							
a. Thuế GTGT		trđ							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		trđ							
c. Thuế TNDN		trđ							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		trđ							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		trđ							
a. Thuế XNK		trđ							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		trđ							
c. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		trđ							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		trđ							
V. Các khoản chi NSNN		trđ							
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		trđ							
2. Các khoản chi khác		trđ							

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Duy Thuồng

Lê Phước

Lê Phạm Hòa Bình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025

Đơn vị: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
Địa chỉ: Số 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - TC, tỉnh Ninh Thuận

Ninh Thuận, năm 2024

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 670 /TTr-CTKTTL ngày 28 / 8 /2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

Tên: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Chức năng, nhiệm vụ quản lý và khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, xây dựng các công trình dân dụng và khảo sát thiết kế các công trình thủy lợi vừa và nhỏ.

Địa chỉ: 144 đường 21/8 phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Mã số thuế: 4500140073

Hiện nay Công ty gồm có 8 trạm thủy nông, 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban kiểm soát nội bộ trực thuộc Công ty.

Các trạm thủy nông đóng trên các Huyện, Thành phố có nhiệm vụ bảo vệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện, thành phố mà mình quản lý.

Các Căn cứ pháp lý để lập kế hoạch:

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng với người lao động làm việc trong các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 21/2024/NĐ-CP ngày 23/2/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/05/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều lệ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 10/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Văn bản số 4271/UBND-KHTH ngày 12/10/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thống nhất kế hoạch tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;

Căn cứ Văn bản số 3397/UBND-KTTH ngày 26/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận lập kế hoạch tài chính năm 2025 với các chỉ tiêu sau:

I. Các chỉ tiêu:

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Tỷ lệ KII 2025/UTH 2024 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
I	<u>Kế hoạch tưới tiêu</u>	Ha	<u>77.403</u>	<u>77.485</u>	<u>79.600</u>	<u>103</u>
	Vụ Đông Xuân	"	29.022	29.104	29.759	102
	Vụ Hè Thu	"	23.807	23.807	24.617	103
	Vụ Mùa	"	24.574	24.574	25.224	103
1	Diện tích hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	76.816	76.898	78.964	103
	Vụ Đông Xuân	"	28.776	28.858	29.492	102
	Vụ Hè Thu	"	23.581	23.581	24.371	103
	Vụ Mùa	"	24.459	24.459	25.101	103
2	Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Ha	587	587	637	109
II	<u>Kế hoạch doanh thu</u>	Tr.đ	<u>104.181</u>	<u>105.937</u>	<u>107.314</u>	<u>101</u>
1	Doanh thu được Ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	Tr.đ	67.132	67.205	68.041	101
2	Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	35.949	37.932	38.423	101
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ	Tr.đ	460	460	485	105
	- Thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (Khai thác tổng hợp dịch vụ thủy lợi)	Tr.đ	35.489	37.472	37.938	101

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Tỷ lệ KH 2025/UTH 2024 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
3	Doanh thu khác	Tr.đ	1.100	800	850	106
III	<u>Tổng chi phí</u>	Tr.đ	<u>99.062</u>	<u>100.727</u>	<u>102.006</u>	<u>101</u>
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu	Tr.đ	5.000	5.000	5.000	100
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu	Tr.đ	31.600	31.800	29.050	91
	<i>Chi phí công trình danh mục kế hoạch thực hiện mới</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>30.500</i>	<i>30.300</i>	<i>27.550</i>	<i>91</i>
	<i>Chi phí công trình phân bổ của năm trước</i>	<i>Tr.đ</i>	<i>1.100</i>	<i>1.500</i>	<i>1.500</i>	<i>100</i>
3	Chi lương	Tr.đ	34.594	34.063	35.188	103
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	Tr.đ	1.550	1.620	1.650	102
5	Chi phí quản lý	Tr.đ	2.220	2.300	2.600	113
6	Chi phí công tác phí	Tr.đ	1.400	1.400	1.520	109
7	Chi phí thuế tài nguyên nước	Tr.đ	600	670	730	109
8	Chi phí thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Tr.đ	250	250	250	100
9	Chi phí bảo vệ công trình, giải tỏa vật cản	Tr.đ	480	480	500	104
10	Chi phí mang tính chất phúc lợi cho người lao động	Tr.đ	150	900	1.000	111
11	Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai	Tr.đ	-	100	100	100
12	Chi phí kiểm định chất lượng môi trường nước và khí tượng thủy văn	Tr.đ	220	220	250	114
13	Chi phí hỗ trợ chi công tác	Tr.đ	-	170	250	147

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2024	Ước thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	Tỷ lệ KH 2025/ƯTH 2024 (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)/(5)
	Dâng					
14	Chi phí điện thoại cấp cho NLD	Tr.đ	-	280	310	111
15	Chi phí ăn ca	Tr.đ	3.070	3.070	3.380	110
16	Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tr.đ	6.650	6.800	7.500	110
17	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	Tr.đ	400	450	500	111
18	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	Tr.đ	4.700	5.300	5.500	104
19	Chi phí đào tạo	Tr.đ	390	200	420	210
20	Chi phí làm thêm giờ	Tr.đ	1.400	1.150	1.300	113
21	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	Tr.đ	3.000	3.000	3.500	117
22	Chi mua trang thiết bị DC quản lý	Tr.đ	780	1.000	1.000	100
23	Chi phí tiền thù lao KSV	Tr.đ	58	54	58	107
24	Chi phòng chống thiên tai đột xuất	Tr.đ	300	200	200	100
25	Chi phí khác	Tr.đ	250	250	250	100
IV	<u>Lợi nhuận trước thuế</u>	Tr.đ	<u>5.119</u>	<u>5.210</u>	<u>5.308</u>	<u>102</u>
V	<u>Chi đầu tư từ các quỹ</u>	Tr.đ	<u>5.300</u>	<u>2.300</u>	<u>8.200</u>	-
1	Quỹ đầu tư phát triển	Tr.đ	2.300	2.300	2.300	-
2	Nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh	Tr.đ	3.000	-	5.900	-
VI	<u>Chỉ tiêu nộp ngân sách</u>	Tr.đ	<u>3.415</u>	<u>3.505</u>	<u>3.697</u>	<u>105</u>

PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2024

I. Dự kiến kết quả đạt được:

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là doanh nghiệp công ích có nhiệm vụ quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và dân sinh kinh tế.

Công ty dự kiến thực hiện năm 2024 như sau:

1. Tổng diện tích tưới dự kiến thực hiện là 77.485ha/77.403 ha đạt 100,1% so với kế hoạch.

2. Khối lượng nước cung cấp cho sinh hoạt và công nghiệp: dự kiến sản lượng tiêu thụ trong năm là 34.852.791 m³/27.391.059 m³ đạt 127% so với kế hoạch.

3. Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ và không được hỗ trợ; doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, và các khoản doanh thu khác.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng được ngân sách hỗ trợ dự kiến thực hiện năm 2024 là 67.205/67.132 triệu đồng đạt 100,1% so với kế hoạch.

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 37.932/35.949 triệu đồng đạt 106% so với kế hoạch.

Trong đó:

+ Thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ ước thực hiện 460/460 triệu đồng đạt 100% kế hoạch.

+ Thu dịch vụ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác ước đạt 37.472/35.489 triệu đồng đạt 106% so với kế hoạch.

- Doanh thu khác: Là các khoản thu nhập khác dự kiến khoảng 800 triệu đồng/1.100 triệu đồng đạt 73% kế hoạch.

4. Lợi nhuận thực hiện dự kiến đạt: 5.210/5.119 triệu đồng, đạt 102% kế hoạch.

5. Nộp ngân sách: Trong năm Công ty dự kiến phát sinh nộp Ngân sách nhà nước là 3.505/3.415 triệu đồng đạt 103% so với kế hoạch.

II.Đánh giá chung:

1. Những thuận lợi:

Được sự quan tâm chỉ đạo kịp thời của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sự quan tâm phối hợp của các quyền địa phương các cấp trong tỉnh đã đóng góp rất lớn vào kết quả đạt được của Công ty.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc, việc phối hợp chặt chẽ giữa các đoàn thể và chính quyền, cùng với sự đoàn kết thống nhất của tập thể

người quản lý và người lao động trong toàn công ty là một trong những nhân tố quyết định đến việc hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được UBND tỉnh giao.

Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ đối với công tác thủy lợi của tỉnh nên đã được đầu tư mở rộng, xây mới các hồ chứa có dung tích lớn và hệ thống kênh mương được nâng cấp, mở rộng đều trên phạm vi toàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tiết nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp và dân sinh kinh tế,...

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tình hình thời tiết xuất hiện hạn cục bộ tại một số khu vực trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Tuy nhiên, với sự nỗ lực đoàn kết của toàn thể người lao động, người quản lý trong Công ty, cùng với sự hỗ trợ của chính quyền địa phương Công ty đều hoàn thành nhiệm vụ chính trị mà UBND tỉnh đã giao: Quản lý vận hành đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi, điều tiết nước phục vụ đất sản xuất, cung cấp đủ nước phục vụ sinh hoạt cho người dân và các ngành kinh tế trọng điểm trên địa bàn tỉnh góp phần vào việc ổn định, phát triển kinh tế và chính trị của tỉnh nhà.

Được Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đã tạo giảm bớt gánh nặng cho người nông dân. Tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thủy nông tập trung chuyên cho công tác quản lý các công trình thủy lợi, nâng cao năng lực quản lý điều hành công trình đạt hiệu quả, từng bước củng cố, sắp xếp bộ máy tinh gọn phù hợp tình hình thực tế của địa phương.

2. Những khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi được thì Công ty cũng có một số khó khăn như sau:

- *Công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng:*

Hiệu quả của công tác chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng trên địa bàn tỉnh còn chưa cao, một số địa phương người dân không sản xuất màu theo kế hoạch chuyển đổi của địa phương vì nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan khiến cho áp lực nguồn nước tại các công trình thủy lợi tăng cao, một số khu tưới không khai thác được hết diện tích tưới theo thiết kế.

Ngoài ra, một số đập hồ chứa đã được xây dựng từ rất lâu, đã xuống cấp, bồi lắng làm giảm công năng theo thiết kế.

- *Về quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi:*

Theo quy định tại Nghị định 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: Một số công trình đã đưa vào vận hành khai thác nhiều năm, hiện nay không có đủ tài liệu, căn cứ để xác định nguyên giá công trình, việc xác định theo giá quy ước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trên cơ sở giá trị của công trình có cấp kỹ thuật tương đương cũng phức tạp và khó khăn.

- *Nguồn kinh phí để duy tu, sửa chữa nâng cấp công trình:*

Hiện nay, Công ty vẫn đang áp dụng giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo giá được Chính phủ quy định từ những năm 2012, đến giai đoạn này đã hơn 10 năm, hiện tại giá này đã không còn phù hợp với giá cả thực tế hiện nay (giá cả đã biến động thay đổi tăng theo thời gian rất nhiều trung bình khoảng 4%/ năm). Do đó việc cân đối nguồn kinh phí thu được từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác để quản lý, vận hành, bảo dưỡng, duy tu công trình

thủy lợi gặp rất nhiều khó khăn nên Công ty chưa cân đối được để thực hiện các công trình cân nguồn kinh phí lớn.

Trong đó có 2 đập dâng đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 và Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 19/3/2021, gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ và đập Tà Cú và Dự án cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ. Hai dự án này đưa được phân bổ vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Hiện nay hai dự án đang chờ bố trí vốn để triển khai các bước tiếp theo. Công ty đã gửi Văn bản số 46/CTKTTL-KHKT ngày 02/02/2023 đến Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc bố trí vốn để thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đập dâng Bà Rợ, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận và dự án Cải tạo, nâng cấp đập dâng Tà Cú, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

- *Nguồn kinh phí để thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa nước:*

Giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi chưa bao gồm các khoản kinh phí để Công ty thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập theo quy định tại Luật Thủy lợi năm 2017 và Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ và các quy định khác của Luật Tài nguyên nước, Luật Môi trường. Do đó việc cân đối nguồn kinh phí thu được từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác để quản lý, vận hành, bảo dưỡng, duy tu công trình thủy lợi gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn đập, hồ chứa nước cần nguồn kinh phí rất lớn. Cụ thể như sau:

+ Để có thể thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ khác nhau mà vẫn đảm bảo theo khung thời gian theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thì Công ty cần một nguồn kinh phí rất lớn, khoảng 50,8 tỷ đồng (16 nhiệm vụ cho 21 hồ chứa nước). Hiện nay, Công ty chỉ mới bố trí được 7,0 tỷ đồng để thực hiện một số nội dung theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi.

+ Ngoài ra, Công ty còn phải thực hiện các nghĩa vụ và trách nhiệm quy định tại Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012 và các văn bản pháp luật liên quan với nguồn kinh phí khá lớn làm ảnh hưởng đến việc cân đối kinh phí trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, cơ bản có hai nhiệm vụ chính:

(i) Lập, gia hạn hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt cho các công trình thủy lợi;

(ii) Lắp đặt thiết bị đo đạc, quan trắc tại các hồ chứa nước và kết nối, truyền trực tiếp, cập nhật số liệu vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ước tính cần nguồn kinh phí khoảng ước tính nguồn kinh phí khoảng 31,61 tỷ đồng.

Đối với việc xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du các hồ chứa để làm cơ sở xây dựng phương án ứng phó tình huống khẩn cấp: hiện nay, Công ty mới chỉ có 05/21 hồ chứa nước được xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du, trong đó Công ty đầu tư nguồn vốn xây dựng 01/21 hồ chứa (hồ Bà Râu), 04/21 hồ chứa khác được thực hiện trong dự án Sửa chữa nâng cao an toàn đập WB8 tỉnh Ninh Thuận (gồm Sông Sắt, CK7, Sông Biêu, Ông Kinh). Với đặc điểm sông suối trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có dạng rẽ cây, các hồ chứa nước thường được xây dựng phân bố ở các nhánh sông nhỏ, khi xả lũ sẽ tập trung về sông chính, do đó phần lớn vùng hạ du đập, hồ chứa nước trên địa bàn

tính bị ảnh hưởng ngập lụt của nhiều đập, hồ chứa nên nguồn kinh phí xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du rất lớn, Công ty không thể cân đối nguồn kinh phí để thực hiện.

- Về tiền lương:

Công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích, phục vụ nước tưới cho nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp ... nên tiền lương của người lao động hoàn toàn phụ thuộc và việc cung cấp nước tưới cho nông nghiệp là chủ yếu chiếm hơn 70% tỷ trọng doanh thu và sản xuất công nghiệp, sinh hoạt. Mặc khác những năm vừa qua, tình hình hạn thường xuyên xảy ra, ngày càng khốc liệt do biến đổi khí hậu nên diện tích sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng rất lớn, diện tích sản xuất giảm nhiều do bỏ vụ làm giảm đáng kể tiền lương của người lao động trong Công ty. Dù vậy, để đảm bảo cho việc quản lý, bảo vệ an toàn hệ thống công trình thủy lợi phải vận hành liên tục để điều tiết nước phục vụ dân sinh kinh tế và chăn nuôi gia súc, thì Công ty phải bố trí người lao động trực 24/24 để bảo vệ vận hành. Do đó, việc thực hiện quỹ tiền lương dựa trên năng suất lao động và sản phẩm dịch vụ cung cấp nước tưới là chưa hợp lý đối với Công ty làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi trong những năm gặp thiên tai hạn hán.

Đồng thời, theo quy định tại Thông tư số 26/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về việc khi tính toán tiền lương doanh nghiệp được giảm trừ trong điều kiện nguyên nhân bất khả kháng. Tuy nhiên, việc tính toán giảm trừ hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty không có cơ sở để thực hiện. Vì vậy, trong những năm thiên tai, hạn hán quỹ tiền lương của Công ty vô cùng hạn hẹp, làm ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của người lao động trong toàn Công ty.

Các vấn đề nêu trên, là một trong những khó khăn rất lớn đối với việc quản lý lao động của Công ty, bên cạnh hàng năm đều được Ủy ban nhân dân tỉnh bàn giao quản lý công trình thủy lợi như hồ, đập, trạm bơm mới và diện tích thì chưa được người dân khai thác mở rộng sản xuất, nhưng Công ty phải bố trí lao động quản lý, bảo vệ, vận hành theo đúng quy định pháp luật, làm giảm năng suất lao động bình quân dẫn đến giảm quỹ tiền lương làm ảnh hưởng đến đời sống của người lao động trong Công ty ngày càng khó khăn.

- Về việc xếp hạng doanh nghiệp:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/8/2005, trong các năm gặp thiên tai, bão lũ, hạn hán và các nguyên nhân bất khả kháng khác làm giảm diện tích, giảm điểm đánh giá, chỉ tiêu giảm làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc xếp hạng và định lại hạng doanh nghiệp.

- Về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi:

Luật giá năm 2023 có hiệu lực ngày 01/7/2024, đã điều chỉnh về thẩm quyền ban hành giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi; Nhưng hiện tại Nghị định sửa đổi Nghị định 96/2018/NĐ-CP chưa được ban hành, vì vậy chưa có cơ sở, hướng dẫn để xây dựng, trình ban hành giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025.

PHẦN III: CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2025

Hiện nay, Công ty đã tiếp nhận và quản lý hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ đưa năng lực tưới của Công ty gia tăng và ổn định nguồn nước cho các hệ thống tưới nối với hồ Sông Cái và hệ thống đường ống đập dâng Tân Mỹ.

Đồng thời, phát huy nguồn tài nguyên nước, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng khai nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện, gia tăng nguồn thu từ hoạt động khai thác công trình thủy lợi.

Trong năm 2025, Công ty dự kiến thực hiện một số nội dung, mục tiêu kế hoạch như sau:

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

Cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích, thiết yếu cho an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, làm nòng cốt để nhà nước định hướng, điều tiết nền kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô.

Nâng cao hiệu quả quản lý các hệ thống thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành thành phần kinh tế khác; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Coi trọng chiến lược phát triển thủy lợi nhằm phục vụ tốt cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dân sinh kinh tế. Đảm bảo an ninh, ổn định nguồn nước trước sức ép gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường, những biến động bất lợi của thời tiết, nâng cao đời sống của nhân dân hưởng lợi từ các công trình thủy lợi, duy trì và cải thiện môi trường sinh thái, góp phần chống hạn trong mùa khô và chống lũ trong mùa mưa.

2. Nhiệm vụ kế hoạch

Kế hoạch năm 2025, Công ty phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu chính như sau:

- Diện tích tưới đạt 79.600 ha

Trong đó:

+ Diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 78.964 ha. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

+ Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 637 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

- Khối lượng nước cung cấp cho các đơn vị sản xuất nước sạch, sản xuất công nghiệp và dịch vụ đạt 35.856.282 (m³/năm).

- Tổng doanh thu kế hoạch đạt 107.314 triệu đồng.

Trong đó:

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách cấp đạt 68.041 triệu đồng.

+ Doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ 485 triệu đồng.

+ Doanh thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 37.938 triệu đồng.

+ Doanh thu khác: 850 triệu đồng

- Lợi nhuận trước thuế đạt 5.308 triệu đồng.

- Các khoản phát sinh phải nộp ngân sách nhà nước đạt 3.697 triệu đồng.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh

1.1. Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

1.1.1. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Dựa trên điều kiện thời tiết bình thường; căn cứ vào nguồn nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim trên sông Cái Phan Rang và lượng nước tích được trong các hồ chứa như Sông Cái, Sông Sắt, Sông Trâu, Tân Giang, Sông Biều ...và một số hệ thống khác do Công ty quản lý; dựa trên hợp đồng ký kết với các đơn vị dùng nước và Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi Kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý. Diện tích cụ thể:

- Tổng Diện tích tưới năm 2025: 79.600 ha, tăng 2.115 ha (tăng 3%) so với diện tích ước thực hiện năm 2024.

Trong đó diện tích được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 78.964 ha. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Diện tích phải thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 637 ha. Diện tích này dựa trên kế hoạch hợp đồng tưới hàng năm với các Công ty giống cây trồng và trung tâm sản xuất giống cây trồng.

1.1.2. Kế hoạch cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác

Đối với dịch vụ cung cấp nước cho các đơn vị sản xuất công nghiệp, sinh hoạt năm 2025. Công ty dự kiến tiếp tục ký hợp đồng cung cấp nước với 29 đơn vị với sản lượng tiêu thụ khoảng 35.856.282 (m³/năm). Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện cho 02 Công ty thủy điện với doanh thu dự kiến 7.200 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh cả năm

1.2.1. Kế hoạch doanh thu năm 2025: 107.314 triệu đồng

Trong đó:

- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng, sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi): 68.041 triệu đồng. Tăng 836 triệu đồng (tăng 1%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2024.

Tăng do diện phê duyệt Kế hoạch năm 2025 tăng và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30/7/2024. Về việc tính doanh thu hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 thực hiện theo Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND, Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND và Văn bản số 3397/UBND-KTTH. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 22/8/2024.

(Kèm theo dự toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 – Phụ lục 01)

- Doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thuộc đối tượng không được hỗ trợ tiền sử dụng và doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 38.423 triệu đồng. Tăng 491 triệu đồng (tăng 1%) so với doanh thu ước thực hiện năm 2024.

Gồm có:

+ Doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ): 485 triệu đồng.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 37.938 triệu đồng.

Tổng doanh thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (diện tích không được hỗ trợ) và cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác tính theo đơn giá Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Đồng thời, Công ty tiếp tục ký kết hợp đồng sử dụng nước từ công trình thủy lợi để kết hợp phát điện từ hệ thống thủy lợi đập dâng Tân Mỹ, với doanh thu dự kiến 7.200 triệu đồng.

(Kèm theo kế hoạch doanh thu, thuế GTGT dịch vụ cấp nước – Phụ lục 02)

- Doanh thu khác: 850 triệu đồng.

Doanh thu khác là khoản doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu khác. Ghi nhận theo thực tế thực hiện.

1.2.2. Kế hoạch chi phí năm 2025: 102.006 triệu đồng

- Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình: 34.050 triệu đồng. Giảm 2.750 triệu đồng (giảm 7%) so với ước thực hiện năm 2024. Chia ra:

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu: 5.000 triệu đồng.

+ Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu: 29.050 triệu đồng.

Gồm:

Chi phí công trình danh mục kế hoạch thực hiện mới: 27.550 triệu đồng.

Chi phí công trình phân bổ của năm trước: 1.500 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 18 và phụ lục 19)

- Chi lương và các khoản phụ cấp: 35.188 triệu đồng. Tăng 1.125 triệu đồng (tăng 3%) so với ước thực hiện năm 2024. Trong đó:

+ Quỹ lương kế hoạch của người lao động: 33.395 triệu đồng

Quỹ lương của người lao động Công ty được tính theo quy định của Nghị định 51/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và dựa trên tổng mức tiền lương theo hợp đồng kế hoạch.

(Kèm theo phụ lục 04)

+ Quỹ lương kế hoạch của người quản lý: 1.793 triệu đồng

Quỹ lương của người quản lý được tính theo quy định tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH

(Kèm theo phụ lục 05)

- Chi phí khấu hao TSCĐ: 1.650 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 2%) so với ước thực hiện năm 2024.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần vào nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Riêng TSCĐ là các công trình hệ thống kênh mương, hồ đập,.... Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 06)

- Chi phí quản lý: 2.600 triệu đồng. Tăng 230 triệu đồng (tăng 13%) so với ước thực hiện năm 2024.

(Kèm theo phụ lục 15)

- Chi phí công tác phí: 1.520 triệu đồng. Tăng 120 triệu đồng (tăng 9%) so với ước thực hiện năm 2024.

(Kèm theo phụ lục 16)

- Chi phí thuế tài nguyên nước: 730 triệu đồng. Tăng 60 triệu đồng (tăng 9%) so với ước thực hiện năm 2024.

(Kèm theo phụ lục 02)

- Chi phí thuê đất, thuê sử dụng đất phi nông nghiệp: 250 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

(Theo thông báo của Chi cục thuế Phan Rang – Tháp Chàm)

- Chi phí bảo vệ công trình, giải tỏa vật cản: 500 triệu đồng. Tăng 20 triệu đồng (tăng 4%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí mang tính chất phúc lợi cho người lao động: 1.000 triệu đồng. Tăng 100 triệu đồng (tăng 11%) so với ước thực hiện năm 2024.

Căn cứ Điều 6 Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính; Khoản 4 Điều 3 Thông tư 25/2018/TT-BTC và Thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 96/2015/TT-BTC quy định: Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

- Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai: 100 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024. (Căn cứ theo quy định tại Điều 12 Nghị định 78/2021/NĐ-CP)

- Chi phí kiểm định chất lượng môi trường nước và khí tượng thủy văn: 250 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 14%) so với ước thực hiện năm 2024.

- Chi phí hỗ trợ chi công tác Đảng: 250 triệu đồng. Tăng 80 triệu đồng (tăng 47%) so với ước thực hiện năm 2024.

Theo Dự toán thu, chi tài chính Đảng năm 2025 dự kiến chi là 325 triệu, nguồn chi phí có hạn nên Công ty ước tính kế hoạch là 250 triệu đồng. (Đối với phần chênh lệch tổng dự toán chi trừ số tiền đáng phí được trích giữ lại, do doanh nghiệp tự đảm bảo và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ theo quy định tại Điều 4, Hướng dẫn 24-HĐ/VPTW ngày 04/3/2013 của Ban chấp hành trung ương Đảng).

- Chi phí điện thoại cấp cho NLD: 310 triệu đồng. Tăng 30 triệu đồng (tăng 11%) so với ước thực hiện năm 2024.

(Kèm theo phụ lục 17)

- Chi phí ăn ca: 3.380 triệu đồng. Tăng 310 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do Công ty tiếp nhận bàn giao thêm một số công trình hồ đập, trong đó có hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ, Kiên Kiên-Lợi Hải, do đó số lượng người lao động sẽ bổ sung tăng thêm để quản lý các công trình này. Dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

(Kèm theo phụ lục 07)

- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: 7.500 triệu đồng. Tăng 700 triệu đồng (tăng 10%) so với ước thực hiện năm 2024.

Trong đó:

Lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp dự kiến đóng theo hợp đồng lao động. Công ty trích nộp tổng cộng cho người lao động là 23,5% (gồm BHXH : 17,5%; BHYT: 3%; BHTN: 1%; KPCĐ : 2%).

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người và 6 người quản lý, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

(Kèm theo phụ lục 08)

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình: 500 triệu đồng. Tăng 20 triệu đồng (tăng 4%) so với ước thực hiện năm 2024.

Thực hiện Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận về định mức chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để bảo dưỡng vận hành công trình gồm dầu, mỡ, sơn dùng để bôi trơn chống gỉ sét để bảo dưỡng cho các công trình phục vụ cho việc tưới, tiêu nước trên tất cả các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương do Công ty quản lý nằm trên 7 Huyện và Thành phố của tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 09)

- Chi phí trả tiền điện các trạm bơm: 5.500 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Thực hiện theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận và giá điện bình quân tháng 6/2024 làm căn cứ để tính.

(Kèm theo phụ lục 10)

- Chi phí đào tạo: 420 triệu đồng. Tăng 220 triệu đồng (tăng 210%) so với ước thực hiện năm 2024.

Dự kiến chi phí tổ chức học nâng cao tay nghề cho công nhân, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và các chi phí học tập khác để bồi dưỡng nâng cao năng lực trình độ quản lý cho cán bộ công nhân viên.

(Kèm theo phụ lục 11)

- Chi phí làm thêm giờ: 1.300 triệu đồng. Tăng 150 triệu đồng (tăng 13%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do lao động kế hoạch tăng thêm.

Các khoản chi phí dùng để chi trả cho cán bộ công nhân quản lý phân phối điều tiết nước ngoài giờ phục vụ công tác phòng chống hạn, phòng chống lụt bão hàng năm.

(Thực hiện theo thông tư số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ban hành ngày 05 tháng 01 năm 2005 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.)

(Kèm theo phụ lục 12)

- Chi phí trang phục và bảo hộ an toàn lao động: 3.500 triệu đồng. Tăng 500 triệu đồng (tăng 16%) so với ước thực hiện năm 2024.

Tăng do dự kiến tổng số lao động kế hoạch là 380 người, trong đó lao động tăng thêm dự kiến 35 người.

Chi phí trang phục và bảo hộ lao động theo quy định của Thông tư 178/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

(Kèm theo phụ lục 13)

- Chi mua sắm trang thiết bị dụng cụ: 1.000 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Chi phí dùng để mua trang bị các dụng cụ đồ dùng quản lý cho Công ty, nhằm nâng cao năng lực hoạt động đem lại hiệu quả trong công việc.

(Kèm theo phụ lục 14)

- Chi phí thù lao kiểm soát viên không chuyên trách: 58 triệu đồng. Tăng 4 triệu đồng (tăng 7%) so với ước thực hiện năm 2024.

Chi phí thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách được tính toán chi tiết theo Nghị định số 52/2016/NĐ-CP.

(Kèm theo phụ lục 05)

- Chi phí phòng chống thiên tai đột xuất: 200 triệu đồng. Tăng 0 triệu đồng (tăng 0%) so với ước thực hiện năm 2024.

Ninh Thuận là tỉnh thừa nắng thiếu mưa, điều kiện thời tiết phức tạp nên việc khô hạn là điều khó tránh khỏi, hàng năm việc hạn hán thiếu nước thường xảy ra từ tháng 2 đến tháng 8 hàng năm, lượng nước chứa trong các hồ thường xuống dưới mực

nước chết, nên việc điều tiết phục vụ sản xuất, dân sinh là phải dùng rất nhiều giải pháp để chống hạn. Nên Công ty dự kiến chi phí chống hạn cho 8 trạm thủy nông trực thuộc mỗi đơn vị ước tính khoảng 25 triệu đồng cho một năm.

- Chi phí khác: 250 triệu đồng. Bằng với ước thực hiện năm 2024.

Gồm các khoản chi phí khác chưa được tính đến trong các khoản mục chi phí trên.

1.2.3. Kế hoạch lợi nhuận thực hiện trong năm 2025: 5.308 triệu đồng. Tăng 98 triệu đồng (tăng 2%) so với ước thực hiện năm 2024.

Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận nên chỉ tiêu lợi nhuận Công ty xây dựng trên cơ sở mức trích tối thiểu, dùng trích các quỹ theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP, Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài Chính và để duy trì hoạt động của Công ty. Và theo Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

1.2.4. Kế hoạch chi từ các quỹ

- Chi Quỹ đầu tư phát triển: Kế hoạch năm 2025 Công ty dự kiến chi 2.300 triệu đồng.

- Chi nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh: Kế hoạch năm 2025 Công ty dự kiến chi 5.900 triệu đồng.

1.2.5. Kế hoạch nộp ngân sách Nhà Nước năm 2025: 3.697 triệu đồng. Tăng 192 triệu đồng (tăng 5%) so với ước thực hiện năm 2024.

Các khoản nộp tiền thuê đất, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên nước và doanh thu sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các khoản phải nộp khác.

Do Công ty thuộc diện đơn vị trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành (đối với khoản doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi).

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về diện tích tưới

Để thực hiện đạt diện tích kế hoạch tưới tiêu Công ty cần tăng cường công tác quản lý công trình, kênh mương, tập trung nạo vét, phát dọn, đào đắp, tu sửa công trình, khơi thông dòng chảy để đưa nước về cuối kênh, vùng khó theo nước, phân phối điều tiết nước hợp lý và áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước để chủ động ứng phó với tình hình hạn hán, lũ lụt có thể xảy ra, phấn đấu năm 2025 gico cấy hết diện tích đất sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các địa phương tính toán lại diện tích trồng lúa và các loại cây trồng khác đảm bảo đủ nước để phục vụ sản xuất ổn định trên cơ sở lượng nước hiện có nhất là tại các hồ chứa và vào mùa khô hạn.

Có kế hoạch tích trữ nước, phân phối điều tiết nước hợp lý tiết kiệm, nhất là ở các hồ chứa do Công ty quản lý. Đồng thời đảm bảo cung cấp đủ nước cho các nhà máy nước sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi và dân sinh kinh tế ở những vùng thường xuyên xảy ra hạn hán cục bộ.

2. Giải pháp về công tác nạo vét kênh mương và duy tu sửa chữa công trình

Công tác nạo vét, duy tu, sửa chữa công trình là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục của đơn vị, nhưng tập trung chủ yếu vào thời gian đóng nước theo lịch hàng năm từ 15/4 đến 15/5, được tổ chức thi công theo đúng kế hoạch để phục vụ sản xuất, sinh hoạt và chăn nuôi của người dân hưởng lợi.

Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra tất cả các công trình trước mùa mưa lũ, nếu phát hiện có hư hỏng thì phải khắc phục, sửa chữa kịp thời, không được để xảy ra sự cố làm ảnh hưởng đến sản xuất và gây mất ổn định công trình.

3. Giải pháp về doanh thu

- Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi Công ty tổ chức ký kết hợp đồng nghiệm thu, thanh lý với các tổ chức hợp tác dùng nước, hợp tác xã theo đúng quy định hiện hành làm cơ sở để ngân sách cấp tạm ứng và thanh quyết toán sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. Tổ chức ký kết hợp đồng nghiệm thu, thanh lý, đốc thu tiền sử dụng với các tổ chức không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi như: Công ty cổ phần giống cây trồng Nha hồ, Trung tâm sản xuất giống cây trồng Nha Hồ,.....

- Đối với doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: Công ty thường xuyên chỉ đạo các đơn vị trạm quản lý rà soát, kiểm tra các đơn vị dùng nước trên địa bàn quản lý để tiến hành lập hồ sơ khai thác, tổ chức ký hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý và đốc thu đối với các đơn vị sử dụng nước thô cho các mục đích như nước thô dùng để sản xuất nước sạch, nước dùng cho sản xuất công nghiệp.

4. Giải pháp về quản lý vận hành công trình

- Tập trung nâng cấp, sửa chữa các công trình bị hư hỏng, xuống cấp để kéo dài tuổi thọ công trình.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời các nguy cơ xảy ra sự cố công trình thủy lợi nhằm có biện pháp khắc phục không để mất ổn định công trình.

- Nâng cao năng lực dự báo mưa lũ, vận hành và điều tiết xả lũ hợp lý. Tăng cường tiết bị quan trắc đảm bảo an toàn hồ đập vào mùa mưa lũ.

- Tăng cường đảm bảo an toàn cho khu vực hạ lưu các hồ đập; tăng cường phối hợp với các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương để dự báo, cảnh báo lũ, vận hành hồ chứa và phòng chống lũ cho vùng hạ lưu các hồ chứa.

5. Giải pháp về tài chính

- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là đơn vị hoạt động công ích hoạt động không vì lợi nhuận, hoạt động vì mục đích dân sinh kinh tế ổn định đời sống của nhân dân nhằm đảm bảo an ninh trật tự, chính trị xã hội ở địa phương nên kiến nghị Nhà nước tiếp tục nắm giữ 100% vốn tại Công ty.

- Tập trung vào ngành sản xuất kinh doanh chính là quản lý khai thác công trình thủy lợi, không đầu tư ngoài ngành sản xuất kinh doanh do chủ sở hữu quy định.

- Bảo toàn và sử dụng vốn Nhà nước đúng mục đích, có hiệu quả trên cơ sở phát triển sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký, tạo việc làm ổn định và thu nhập hợp pháp cho người lao động, hoàn thành tốt các nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao.

- Tiếp tục thực hiện theo các quy định về quản lý và sử dụng vốn nhà nước theo các quy định pháp lý hiện hành nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả, sử dụng tốt nguồn vốn do nhà nước giao quản lý.

6. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Thực hiện đào tạo và đào tạo lại thường xuyên đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng kỹ thuật cao, đáp ứng yêu cầu quản lý vận hành công trình và mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện sắp xếp mô hình quản lý, cơ cấu tổ chức hoạt động linh hoạt, nhanh chóng có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng, ban, trạm đảm bảo tinh gọn, chuyên sâu và chuyên môn cao.

7. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

Thực hiện cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới về quản lý, vận hành công trình, tưới tiêu tiết kiệm, nghiên cứu cải tiến để vận hành công trình bằng máy móc thiết bị, hạn chế việc vận hành bằng thủ công.

8. Giải pháp về bảo vệ công trình thủy lợi

- Xây dựng phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

- Thực hiện cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ các công trình thủy lợi đặc biệt là tuyến kênh trục chính.

- Tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đến người lao động và cộng đồng dân cư, đặc biệt là đối với người trực tiếp được giao nhiệm vụ quản lý vận hành công trình.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, lập biên bản, đồng thời báo cáo và đề nghị chính quyền cơ sở có biện pháp nhắc nhở, xử lý kịp thời đối với các trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình thủy lợi.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải gây ô nhiễm nguồn nước, kịp thời báo cáo với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, các cấp chính quyền địa phương để có những biện pháp xử lý dứt điểm những vi phạm xả nước thải ô nhiễm xuống công trình thủy lợi.

- Tăng cường công tác kiểm tra để kịp thời phát hiện vi phạm trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đề điều, nhắc nhở, yêu cầu đối tượng vi phạm khắc phục, hoàn trả hiện trạng công trình và thông báo tình hình đến địa phương, phối hợp cùng địa phương trong công tác xử lý vi phạm.

9. Các giải pháp khác

Trường hợp có xảy ra thiên tai hạn hán Công ty sẽ kịp thời lập các thủ tục điều chỉnh diện tích kế hoạch và dự toán để điều chỉnh một số các chỉ tiêu kế hoạch được UBND tỉnh giao để Công ty được tính toán giảm trừ trong trường hợp xảy ra thiên tai do nguyên nhân khách quan bất khả kháng.

- Giải pháp về việc tu sửa công trình trong những năm thiên tai hạn hán không có nguồn vốn để duy tu sửa chữa công trình hư hỏng nên Công ty chỉ dựa vào một phần vốn được ngân sách cấp để duy tu sửa chữa các công trình.



Lê Phạm Hòa Bình

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch tài chính năm 2025)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, tiền xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bố
					DT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	DT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	Tr.đ	107.314	106.464	68.526	37.938	850	
	Tỷ trọng			100%	64,37	35,63		tỷ lệ theo đ.thu
II	Chi phí tài chính khai thác quản lý công trình thủy lợi	Tr.đ	102.006	102.006	65.663	36.343	-	
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình dưới 50 triệu	"	5.000	5.000	3.219	1.781		Theo đ.thu
2	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình trên 50 triệu	"	29.050	29.050	18.699	10.351		Theo đ.thu
3	Chi lương	"	35.188	35.188	22.651	12.537		Theo đ.thu
4	Chi phí khấu hao cơ bản TSCĐ	"	1.650	1.650	1.062	588		Theo đ.thu
5	Chi phí quản lý	"	2.600	2.600	1.674	926		Theo đ.thu
6	Chi phí công tác phí	"	1.520	1.520	978	542		Theo đ.thu
7	Chi phí thuế tài nguyên nước	"	730	730	470	260		Theo đ.thu
8	Chi phí thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	250	250	161	89		Theo đ.thu
9	Chi phí bảo vệ công trình, giải tỏa vật cản	"	500	500	322	178		Theo đ.thu
10	Chi phí mang tính chất phúc lợi cho người lao động	"	1.000	1.000	644	356		Theo đ.thu
11	Chi phí nộp quỹ phòng chống thiên tai	"	100	100	64	36		Theo đ.thu
12	Chi phí kiểm định chất lượng môi trường nước và khí tượng thủy văn	"	250	250	161	89		Theo đ.thu
13	Chi phí hỗ trợ chi công tác Đảng	"	250	250	161	89		Theo đ.thu
14	Chi phí điện thoại cấp cho NLĐ	"	310	310	200	110		Theo đ.thu
15	Chi phí ăn ca	"	3.380	3.380	2.176	1.204		Theo đ.thu
16	Chi phí BHXH, BHYT, BHYT, KPCĐ	"	7.500	7.500	4.828	2.672		Theo đ.thu

STT	Diễn giải	DVT	Tổng số	Trong đó ĐT cung cấp SPDV thủy lợi	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					ĐT cung cấp SPDVCI thủy lợi (được hỗ trợ và không được hỗ trợ)	ĐT cung cấp SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
17	Nguyên, nhiên, vật liệu vận hành công trình	„	500	500	322	178		Theo d.thu
18	Chi phí trả tiền điện trạm bơm	„	5.500	5.500	3.540	1.960		Theo d.thu
19	Chi phí đào tạo	„	420	420	270	150		Theo d.thu
20	Chi phí làm thêm giờ	„	1.300	1.300	837	463		Theo d.thu
21	Chi phí bảo hộ an toàn lao động	„	3.500	3.500	2.253	1.247		Theo d.thu
22	Chi mua trang thiết bị DC	„	1.000	1.000	644	356		Theo d.thu
23	Chi phí tiền thù lao KSV	„	58	58	37	21		Theo d.thu
24	Chi chống hạn đột xuất	„	200	200	129	71		Theo d.thu
25	Chi phí khác	„	250	250	161	89		Theo d.thu
III	Lợi Nhuận trước thuế	Tr.d	5.308	4.458	2.863	1.595	850	
IV	Nộp Ngân sách nhà nước	-	3.697	3.357	-	3.117	170	
1	Thuế TNDN 20%		489	319	-	319	170	
2	Thuế GTGT		2.238	2.238		2.238		
3	Thuế Tài Nguyên		730	560		560		
4	Thuế đất		230	230				
5	Thuế môn bài +khác		10	10				
V	Lợi nhuận sau thuế		4.819	4.139	2.863	1.276	680	

Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Thu nhập khác....

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thường

Kế toán trưởng



Lê Phước



Giám đốc



Lê Phạm Hòa Bình

Biểu tổng hợp dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025

TT	Khoản mục	Tổng số		Biện pháp Động lực			Biện pháp trọng lực		
		Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)	Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (ha)	Giá (đ)	Tiền (đ)
	1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9=7x8
A	Duyên bãi miền Trung	28.107,95	19.339.162.660	1.080,30		960.120.780	27.027,65		18.379.041.880
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	13.127,46	13.119.432.060	415,50	1.409.000	585.439.500	12.711,96	986.000	12.533.992.560
	Tạo nguồn	-	-	-	704.500	-	-	394.400	-
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	11.736,74	4.741.454.416	664,80	563.600	374.681.280	11.071,94	394.400	4.366.773.136
	Tạo nguồn	2.764,65	436.151.184	-	281.800	-	2.764,65	157.760	436.151.184
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	354,60	886.500.000	-	2.500.000	-	354,600	2.500.000	886.500.000
	2 vụ /năm	-	-	-	1.250.000	-	-	1.250.000	-
	3 vụ /năm	-	-	-	833.333	-	-	833.333	-
	Tạo nguồn -1 vụ/năm	-	-	-	2.500.000	-	-	2.500.000	-
	Tạo nguồn -2 vụ/năm	124,50	155.625.000	-	1.250.000	-	124,50	1.250.000	155.625.000
B	Khu vực miền núi	50.855,55	48.701.703.280	2.881,31		3.629.160.694	47.974,24		45.072.542.586
1	<i>Tưới tiêu cây lúa</i>								
	Chủ động	29.709,43	38.429.788.290	1.448,42	1.811.000	2.623.088.620	28.261,01	1.267.000	35.806.699.670
	Tạo nguồn	99,67	50.512.756	-	-	-	99,67	506.800	50.512.756
2	<i>Mạ, rau, màu, cây CN</i>								
	Chủ động	18.548,12	9.692.810.837	1.344,78	724.400	974.158.632	17.203,34	506.800	8.718.652.205
	Tạo nguồn	2.485,52	517.916.397	88,11	362.200	31.913.442	2.397,41	202.720	486.002.955
3	<i>Thủy sản</i>								
	Chủ động	-	-	-	-	-	-	-	-
	1 vụ /năm	-	-	-	-	-	-	2.500.000	-
	2 vụ /năm	-	-	-	-	-	-	1.250.000	-
	3 vụ /năm	12,81	10.675.000	-	833.333	-	12,81	833.333	10.675.000
	Tạo nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Tổng cộng (A+B)	78.963,50	68.040.865.940	3.961,61		4.589.281.474	75.001,89		63.451.584.466

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng phòng KH-KT



Phùng Duy Thương

DOANH THU KHAI THÁC TỔNG HỢP DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC KẾ HOẠCH NĂM 2025

STT	Đơn vị sử dụng	Sản lượng (m3/năm)	Đơn giá (đ/m3)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó		Thuế tài nguyên		
					Doanh Thu không thuế	Thuế VAT	Thuế suất	Giá tính thuế	Thuế tài nguyên phải nộp
1	Nước đá Long Nguyên	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429	3%	3000	486.000
2	Nước đá An Hải	5.400	900	4.860.000	4.628.571	231.429	3%	3000	486.000
3	Trang trại NN Hữu cơ Tiên Tiến	11.840	1.020	12.076.800	12.076.800	-		2000	-
4	Cty TNHH Sơn Tùng	21.767	840	18.284.280	18.284.280	-		2000	-
5	Cty TNHH XD và TM DV Thuận Hải PR	13.234	900	11.910.600	11.343.429	567.171	1%	2000	264.680
6	TT nước sinh hoạt (sản lượng lắp đồng hồ)	7.597.426	900	6.837.683.400	6.512.079.429	325.603.971	1%	2000	151.948.520
7	Công ty cấp nước	27.226.052	900	24.503.446.800	23.336.616.000	1.166.830.800	1%	2000	544.521.040
8	Công ty CP mía đường	131.376	900	118.238.400	112.608.000	5.630.400	0%	2000	-
9	Bảo Tăng tỉnh Ninh Thuận	4.482	840	3.764.880	3.764.880	-	0%	2000	-
10	Cty Phú Thủy	750	840	630.000	630.000	-	3%	3000	67.500
11	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận (Phan rang)	11.482	900	10.333.800	9.841.714	492.086	0%	2000	-
12	Cty CP công trình đô thị	7.200	840	6.048.000	6.048.000	-	3%	3000	648.000
13	Công ty Xi măng Lusk	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	3%	3000	450.000
14	Công ty Nam Thành - TB	10.000	900	9.000.000	8.571.429	428.571	0%	2000	-
15	Công ty Nam Thành - TB (trời cây lâu năm)	2.000	840	1.680.000	1.680.000	-	0%	2000	-
16	Công ty CP H2O	175.924	900	158.331.600	150.792.000	7.539.600	1%	2000	3.518.480
17	Công ty TNHH đá Hoa An 1	12.000	900	10.800.000	10.285.714	514.286	3%	3000	1.080.000
18	Công ty TNHH TM - DV Gia Khang Ninh Chữ	6.000	900	5.400.000	5.142.857	257.143	3%	3000	540.000
19	Nguyễn Ngọc Bình	3.000	1.020	3.060.000	3.060.000	-	0%	2000	-
20	CTY CP SX đá xây dựng Ánh Dương	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	3%	3000	450.000
21	Công ty TNHH TM - XD Sơn Long Thuận (Ninh Hải)	2.508	900	2.257.200	2.149.714	107.486	3%	3000	225.720
22	Công ty Cổ Phần Gia Việt	5.108	900	4.597.200	4.378.286	218.914	3%	3000	459.720
23	Công ty TNHH SeaGull ADC Ninh Thuận	180.300	840	151.452.000	151.452.000	-	3%	3000	16.227.000
24	Cty TNHH SX - Chăn nuôi Chánh Phong	149.302	900	134.371.800	134.371.800	-	0%	2000	-
25	Cty CP đầu tư thương mại và XD Nam Khánh	36.280	900	32.652.000	31.097.143	1.554.857	0%	2000	-
26	Công ty CP Điện Mặt Trời CMX RE Sunseap Việt Nam	5.000	900	4.500.000	4.285.714	214.286	3%	3000	450.000
27	Cty CP trang trại Nông nghiệp Công nghệ cao Năng Lương Việt	48.153	840	40.448.520	40.448.520	-	3%	3000	4.333.770
28	CTY TNHH GVR	121.280	900	109.152.000	103.954.286	5.197.714		2000	-
29	Cty CP Tổng Cty Đầu tư Xây dựng 194	53.018	900	47.716.200	45.444.000	2.272.200		2000	-

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng (m3/năm)	Đơn giá (đ/m3)	Tổng cộng (có VAT) (đồng)	Trong đó		Thuế tài nguyên		
					Doanh Thu không thuế	Thuế VAT	Thuế suất	Giá tính thuế	Thuế tài nguyên phải nộp
30	ĐIỆN MẶT TRỜI VINACO			5.280.000.000	4.800.000.000	480.000.000		2000	-
31	ĐIỆN MẶT TRỜI TÂN MỸ			2.640.000.000	2.400.000.000	240.000.000		2000	-
TC		35.856.282		40.176.555.480	37.938.234.566	2.238.320.914			726.156.430

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng Phòng KH-KT



Phùng Duy Thương

**DIỆN TÍCH PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI
KẾ HOẠCH NĂM 2025**

ST T	Nội dung	Tổng diện tích: (ha)	Diện tích Lúa (ha)	Diện tích Nuôi trồng thủy sản (ha)	Diện tích rau, màu (Cây trồng khác) (ha)	Diện tích cây lâu năm (ha)
1	2	3=4+5+6	4	5	6	6
A. Khu vực duyên hải miền trung		7,20	7,20	0,00	0,00	0,00
I	Trọng lực - tưới tự chảy	7,20	7,20	0,00	0,00	0,00
a	Vụ Đông Xuân	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00
	TT DV giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60			
b	Vụ Hè Thu	3,60	3,60	0,00	0,00	0,00
	TT DV giống CT vật nuôi N.Phước	3,60	3,60			
c	Vụ Mùa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	TT giống CT vật nuôi N.Phước	0,00				
II	Trọng lực - tạo nguồn	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
a	Vụ Đông Xuân	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Cty CP Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	0,00				
b	Vụ Hè Thu	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Cty CP Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	0,00				
c	Vụ Mùa	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Cty CP Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	0,00				
B. Khu vực miền núi		629,30	379,90	0,00	148,00	101,40
I	Trọng lực	620,30	379,90	0,00	139,00	101,40
1	Tưới tự chảy	395,20	286,60	0,00	7,20	101,40
a	Vụ Đông Xuân	156,90	120,70	0,00	2,40	33,80
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	72,00	72,00			
3	TT DV giống CT vật nuôi PR	15,00	15,00			
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP thực phẩm Lâm Đồng (Tân mỹ)	0,00				
6	Cty CP Năng và Gió (Tân mỹ)	0,00				
7	Cty TNHH dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp BEE	2,40			2,40	
8	Phạm Hồng Duyên	0,00				
9	Nguyễn Thanh Phong	14,30				14,30
10	Bùi Tấn Đạt	6,50	6,50			
11	Cty TNHH Star Nhật Bản	4,50				4,50
b	Vụ Hè Thu	151,30	115,10	0,00	2,40	33,80
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	27,20	27,20			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	66,40	66,40			
3	TT DV giống CT vật nuôi Phan Rang	15,00	15,00			
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP thực phẩm Lâm Đồng	0,00				
6	Cty CP Năng và Gió (Tân Mỹ)	0,00				

7	Phạm Hồng Duyên	0,00				
8	Nguyễn Thanh Phong	14,30				14,30
9	Bùi Tấn Đạt	6,50	6,50			
10	Cty TNHH dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp BEE	2,40			2,40	
11	Cty TNHH Star Nhật Bản	4,50				4,50
c	Vụ Mùa	87,00	50,80	0,00	2,40	33,80
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	18,30	18,30			
2	Cty CP Giống Nha Hồ	26,00	26,00			
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,00				
4	Cty CP Công nghệ cao Ninh Thuận	15,00				15,00
5	Cty CP thực phẩm Lâm Đồng	0,00				
6	Cty CP Năng và Gió (Tân Mỹ)	0,00				
7	Phạm Hồng Duyên	0,00				
8	Nguyễn Thanh Phong	14,30				14,30
9	Bùi Tấn Đạt	6,50	6,50			
10	Cty TNHH dịch vụ kỹ thuật Nông nghiệp BEE	2,40			2,40	
11	Cty TNHH Star Nhật Bản	4,50				4,50
2	Tưới tạo Nguồn	225,10	93,30	0,00	131,80	0,00
a	Vụ Đông Xuân	103,40	26,70	0,00	76,70	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	38,80	9,70		29,10	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	57,00	16,40		40,60	
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60			
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
b	Vụ Hè Thu	88,20	60,60	0,00	27,60	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	31,30	27,60		3,70	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	49,30	32,40		16,90	
3	TT DV giống CT vật nuôi Phan Rang	0,60	0,60			
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
c	Vụ Mùa	33,50	6,00	0,00	27,50	0,00
1	TT SX Giống cây trồng Nha Hồ	13,20	2,60		10,60	
2	Cty CP Giống Nha Hồ	13,30	3,40		9,90	
3	TT giống CT vật nuôi Phan Rang	0,00				
4	TT Nghiên cứu dê và thỏ	7,00			7,00	
II	Tưới động lực	9,00	0,00	0,00	9,00	0,00
1	Tưới tự chảy	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Tưới tạo Nguồn	9,00	0,00	0,00	9,00	0,00
a	Vụ Đông Xuân	3,00	0,00	0,00	3,00	0,00
	Cty TNHH Nha Đam Thuận Bắc	3,00			3,00	
b	Vụ Hè Thu	3,00	0,00	0,00	3,00	0,00
	Cty TNHH Nha Đam Thuận Bắc	3,00			3,00	
c	Vụ Mùa	3,00	0,00	0,00	3,00	0,00
	Cty TNHH Nha Đam Thuận Bắc	3,00			3,00	
	Tổng cộng: (A+B)	636,50	387,10	0,00	148,00	101,40

**DOANH THU PHẢI THU TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY
LỢI KẾ HOẠCH NĂM 2025**

STT	Nội dung	Tổng diện tích (ha)	Diện tích quy đổi từ cây màu sang cây lúa(ha)	Giá (đồng/ha/vụ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A. Khu vực duyên hải miền trung		7,20	7,20		7.099.200	
I	Trọng lực - tự chảy	7,20	7,20		7.099.200	
a	Vụ Đông Xuân	3,60	3,60		3.549.600	
1	Lúa	3,60	3,60	986.000	3.549.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
b	Vụ Hè Thu	3,60	3,60		3.549.600	
1	Lúa	3,60	3,60	986.000	3.549.600	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
c	Vụ Mùa	0,00	0,00		0	
1	Lúa	0,00	0,00	986.000	0	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	0,00	394.400	0	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
II	Trọng lực - Tạo nguồn	0,00	0,00		0	
a	Vụ Đông Xuân	0,00	0,00		0	
1	Lúa	0,00	-	394.400	0	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	157.760	0	
b	Vụ Hè Thu	0,00	0,00		0	
1	Lúa	0,00	-	394.400	0	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	157.760	0	
c	Vụ Mùa	0,00	0,00		0	
1	Lúa	0,00	-	394.400	0	
2	Rau, màu, hoa quả	0,00	-	157.760	0	
B. Khu vực miền núi		629,30	430,81		478.293.576	
I	Tuổi trọng lực	620,30	429,01		475.033.776	
1	Tuổi tự chảy	395,20	370,60		401.030.840	
a	Vụ Đông Xuân	156,90	148,70		165.563.113	
1	Lúa	120,70	120,70	1.267.000	152.926.900	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	2,40	0,96	506.800	1.216.320	
	- Cây CN dài ngày	33,80	27,04	337.867	11.419.893	
3	Nuôi trồng thủy sản		0,00	2.500.000	0	
b	Vụ Hè Thu	151,30	143,10		158.467.913	
1	Lúa	115,10	115,10	1.267.000	145.831.700	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	2,40	0,96	506.800	1.216.320	
	- Cây CN dài ngày	33,80	27,04	337.867	11.419.893	
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0	
c	Vụ Mùa	87,00	78,80		76.999.813	
1	Lúa	50,80	50,80	1.267.000	64.363.600	
2	- Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	2,40	0,96	506.800	1.216.320	

	- Cây CN dài ngày	33,80	27,04	337.867	11.419.893
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
2	Tưới tạo nguồn	225,10	58,41		74.002.936
a	Vụ Đông Xuân	103,40	22,95		29.080.184
1	Lúa	26,70	10,68	506.800	13.531.560
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	76,70	12,27	202.720	15.548.624
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
b	Vụ Hè Thu	88,20	28,66		36.307.152
1	Lúa	60,60	24,24	506.800	30.712.080
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	27,60	4,42	202.720	5.595.072
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
c	Vụ Mùa	33,50	6,80		8.615.600
1	Lúa	6,00	2,40	506.800	3.040.800
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	27,50	4,40	202.720	5.574.800
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
II	Tưới động lực	9,00	1,80		3.259.800
1	Tưới tự chảy	0,00	0,00		0
2	Tưới tạo nguồn	9,00	1,80		3.259.800
a	Vụ Đông Xuân	3,00	0,60		1.086.600
1	Lúa	0,00	0,00	905.500	0
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	3,00	0,60	362.200	1.086.600
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
b	Vụ Hè Thu	3,00	0,60		1.086.600
1	Lúa	0,00	0,00	905.500	0
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	3,00	0,60	362.200	1.086.600
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
c	Vụ Mùa	3,00	0,60		1.086.600
1	Lúa	0,00	0,00	905.500	0
2	Rau, màu, hoa quả, cây CN ngắn ngày	3,00	0,60	362.200	1.086.600
3	Nuôi trồng thủy sản	0,00	0,00	2.500.000	0
	Tổng cộng: (A+B)	636,50	438,01		485.392.776

Người lập



Nguyễn Thị Hồng Trâm

Trưởng Phòng KH-KT



Phùng Duy Thường

QUỸ TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
PHẦN 1: QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024

I/ CÁC CHỈ TIÊU:**1. Kế hoạch năm 2024**

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2024	369	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2024 quy đổi :	55.993	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2024:	27.391.059	m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024:	150.602.410	Kw
- Doanh thu kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024:	150.000.000.000	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2024 theo diện tích:	24.180.085.872	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2024 theo khối lượng cung cấp nước	3.306.197.196	đồng
- Tiền lương kế hoạch năm 2024 theo dịch vụ kết hợp phát điện	4.840.074.108	đồng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo chế độ là	1.009.752.264	đồng

2. Ước thực hiện năm 2024

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2024	345	người
- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2024 quy đổi :	56.053	ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2024:	34.852.791	m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024	95.381.526	Kw
- Doanh thu kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024:	95.000.000.000	đồng

II/ XÁC ĐỊNH TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN KẾ HOẠCH NĂM 2024:

- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo diện tích:	24.180.085.872	÷	369	÷	12	=	5.460.724	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo khối lượng cung cấp nước	3.306.197.196	÷	369	÷	12	=	746.657	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo chế độ :	1.009.752.264	÷	369	÷	12	=	228.038	đồng/người/tháng
- Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2024 theo kết hợp phát điện :	4.840.074.108	÷	369	÷	12	=	1.093.061	đồng/người/tháng

III/ QUỸ TIỀN LƯƠNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024:**1. Tiền lương thực hiện theo diện tích năm 2024**

Tiền lương bình quân kế hoạch theo diện tích tưới năm 2024 là: 5.460.724 đồng/
người/tháng

a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động kế hoạch 2024 theo ha

$$W_{kh2024} = \frac{55.993}{369} = 151,74 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động ước thực hiện 2024 theo ha

$$W_{th2024} = \frac{56.053}{345} = 162,47 \text{ ha/người}$$

Vậy năng suất lao động bình quân ước thực hiện năm 2024 là 162,47 ha/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2024 là 151,74 ha/người

Theo Khoản 1, Điều 14 và Khoản 1, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH Công ty có năng suất lao động bình quân ước thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2024 thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được các định theo công thức (1) như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{lns}$$

Hệ số tiền lương tăng theo năng suất lao động bình quân thực hiện so với kế hoạch công ty quyết định gắn liền với lợi nhuận thực hiện. Do công ty là doanh nghiệp hoạt động công ích nên theo Khoản 6, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH thì công ty được thay chỉ tiêu lợi nhuận bằng chỉ tiêu khối lượng sản phẩm dịch vụ công ích để xác định mức tiền lương bình quân thực hiện. Mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương kế hoạch và mức điều chỉnh tăng năng suất lao động tính theo khối lượng sản phẩm ước thực hiện so với kế hoạch năm 2024.

- Diện tích tưới kế hoạch quy đổi 55.993 ha
- Diện tích tưới thực hiện năm 2024 quy đổi : 56.053 ha

Diện tích tưới ước thực hiện quy đổi cao hơn diện tích kế hoạch quy đổi năm 2024 nên công ty chọn hệ số tối đa là 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo diện tích năm 2024

$$TL_{bqth} = 5.460.724 + 5.460.724 \times \left(\frac{162,47}{151,74} - 1 \right) \times 1,0 = 5.842.975 \text{ đồng/người/tháng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 theo diện tích

$$5.842.975 \times 345 \times 12 = 24.189.916.500 \text{ đồng(1)}$$

2. Tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2024

Tiền lương bình quân kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2024 là: 746.657 đồng/người/tháng

a) Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất lao động kế hoạch theo m³

$$W_{bqkh} = \frac{27.391.059}{369} = 74.231 \text{ m}^3/\text{người}$$

Năng suất lao động thực hiện theo m³

$$W_{bqth} = \frac{34.852.791}{345} = 101.023 \text{ m}^3/\text{người}$$

Vậy năng suất lao động BQ ước thực hiện năm 2024 là 101.023 m³/người cao hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 74.231 m³/người

Công ty có năng suất lao động bình quân thực hiện tăng so với kế hoạch năm 2024 thì mức tiền lương bình quân thực hiện được các định như sau:

$$TL_{bqth} = TL_{bqkh} + TL_{bqkh} \times \left(\frac{W_{th}}{W_{kh}} - 1 \right) \times H_{tims}$$

- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch 2024 27.391.059 m³
- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện 2024 34.852.791 m³

Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện cao hơn kế hoạch năm 2024 nên Công ty chọn hệ số tối đa là: 1,0.

b) Mức tiền lương bình quân thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2024

$$TL_{bqth} = 746.657 + 746.657 \times \left(\frac{101.023}{74.231} - 1 \right) \times 1 = 1.015.454 \text{ đồng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2024

$$1.015.454 \times 345 \times 12 = 4.203.979.560 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kết hợp phát điện

Tiền lương bình quân kế hoạch theo kết hợp phát điện năm 2024 là: 1.093.061 đồng/người/tháng

Doanh thu ước thực hiện 2024: 95.000.000.000 đồng

$$\text{Sản lượng điện KH2024} = \frac{95.000.000.000}{996} = 95.381.526$$

Năng suất kết hợp phát điện kế hoạch năm 2024:

$$W_{bqkh} = \frac{150.602.410}{369} = 408.137 \text{ Kw/ người}$$

Năng suất kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024:

$$Wbqth = \frac{95.381.526}{345} = 276.468 \text{ Kw/ người}$$

- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch 2024 150.602.410 Kw
- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024 95.381.526 Kw

Vậy năng suất lao động BQ ước thực hiện năm 2024 là 276.468 w/người thấp hơn năng suất lao động bình quân kế hoạch là 408.137 Kw/người

Do đó, tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c, Khoản 3, Điều 9, Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TLbqth = TLbqkh - TLns - TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnsid = TLbqkh \times \left(1 - \frac{Wwth}{Wkh} \right) \times 0,8$$

$$TLnsid = 1.093.061 \times \left(1 - \frac{276.468}{408.137} \right) \times 0,8 = 279.824 \text{ đồng}$$

Tiền lương ước thực hiện theo dịch vụ kết hợp phát điện năm 2024 giảm:

Áp dụng công thức (5) Thông tư số 26/2016/Tt-BLĐTBXH

$$TLsp = TLbqkh \times \left(1 - \frac{Puth}{Pkh} \right) \times 0,2$$

$$TLsp = 1.093.061 \times \left(1 - \frac{95.381.526}{150.602.410} \right) \times 0,2 = 80.887 \text{ đồng}$$

Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2024 theo kết hợp phát điện là:

$$TLbqth = TLbqkh - TLns - TLln$$

$$TLbqth = 1.093.061 - 279.824 - 80.887 = 732.350 \text{ đồng}$$

c) Quỹ tiền lương thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2024

$$732.350 \times 345 \times 12 = 3.031.929.000 \text{ đồng} \quad (3)$$

3. Tiền lương thực hiện theo chế độ

Tiền lương thời gian nghỉ lễ, tết

- Mức lương cơ bản bình quân năm 2024 6.664.511 đồng
- Các khoản phụ cấp bình quân đồng
- Cộng mức lương và phụ cấp lương 6.664.511 đồng
- Lao động bình quân năm 2024 345 người

Quỹ tiền lương nghỉ lễ, tết chưa tính trong đơn giá tiền lương năm 2024 là

$$6.664.511 \text{ đồng/tháng} \times 345 \text{ người} \times 11 \text{ ngày} = 26 \text{ ngày} = 972.762.279 \text{ đồng} \quad (4)$$

4. Quỹ tiền lương ước thực hiện của người lao động năm 2024 là : (1)+(2)+(3) + (4)

$$24.189.916.500 + 4.203.979.560 + 3.031.929.000 + 972.762.279 = 32.398.587.339 \text{ đồng}$$

PHẦN 2: QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2025

I/ CÁC CHỈ TIÊU:

1. Ước Thực hiện năm 2024

- Lao động bình quân ước thực hiện năm 2024 345 người
- Diện tích lưới ước thực hiện năm 2024 quy đổi : 56.053 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2024: 34.852.791 m³
- Sản lượng kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024 95.381.526 Kw
- Doanh thu kết hợp phát điện ước thực hiện năm 2024: 95.000.000.000 đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2024 theo diện tích: 24.189.916.500 đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2024 theo khối lượng cung cấp nước 4.203.979.560 đồng
- Tiền lương bình quân ước thực hiện năm 2024 theo kết hợp phát điện 3.031.929.000 đồng

- Tiền lương ước thực hiện năm 2024 theo chế độ là		972.762.279	đồng
Mức tiền lương bình quân theo diện tích	5.842.975	đồng/tháng/người	
Mức tiền lương bình quân theo khối lượng	1.015.454	đồng/tháng/người	
Mức tiền lương bình quân theo kết hợp phát điện	732.350	đồng/tháng/người	
Mức tiền lương bình quân theo chế độ	234.967	đồng/tháng/người	

2. Kế hoạch 2025

- Lao động bình quân kế hoạch năm 2025		380	người
- Diện tích tưới kế hoạch năm 2025 quy đổi :		56.764	ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2025:		35.856.282	m ³
- Sản lượng kết hợp phát điện kế hoạch năm 2025		90.361.446	Kw
- Doanh thu kết hợp phát điện kế hoạch năm 2025:		90.000.000.000	đồng

3. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích năm 2025

a. Năng suất lao động bình quân

Năng suất lao động ước thực hiện năm 2024 theo ha

$$Wbqth2024 = \frac{56.053}{345} = 162,47 \text{ ha/người}$$

Năng suất lao động kế hoạch năm 2025 theo ha

$$Wbqkh2025 = \frac{56.764}{380} = 149,38 \text{ ha/người}$$

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2025 là 149,38 ha/người thấp hơn năng suất lao động thực hiện năm 2024 là 162,47 ha/người;

+ Sản phẩm dịch vụ công ích là diện tích quy đổi kế hoạch năm 2025 là 56.764 ha cao hơn diện tích quy đổi ước thực hiện năm 2024 là 56.063 ha

Tiền lương bình quân thực hiện được xác định theo quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (6) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns + TLsp$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLbqthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt} \right) \times 0,8$$

$$TLkhnslđ = 5.842.975 \times \left(1 - \frac{149,38}{162,47} \right) \times 0,8 = 373.950 \text{ đồng}$$

Khoản tiền lương tăng theo sản phẩm được xác định theo công thức (3)

(áp dụng theo công thức 3 -TT 26/2016/BLĐTBXH)

$$TLln = TLbqthnt \times \left(\frac{Pkh}{Pthnt} - 1 \right) \times 0,2$$

$$TLkhsp = 5.842.975 \times \left(\frac{56.764}{56.053} - 1 \right) \times 0,2 = 11.686 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025 theo diện tích là

$$TLkh2025 = TLbqth2021 - TLnslđ + TLsp$$

$$= 5.842.975 - 373.950 + 11.686 = 5.480.711 \text{ đồng/người/tháng}$$

c. Quỹ tiền lương kế hoạch theo diện tích

$$5.480.711 \times 380 \times 12 = 24.992.042.000 \text{ đồng(1)}$$

2. Tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp năm 2025

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo khối lượng nước cung cấp năm 2024 là: 1.015.454 đồng/ người/ tháng

a. Năng suất lao động bình quân theo khối lượng nước cung cấp

Năng suất LĐ UTH năm 2024 theo m³

$$Wbquth2024 = \frac{34.852.791}{345} = 101.023 \text{ m}^3/\text{người}$$

Năng suất LD KH 2025 theo m³

$$Wbqkh2025 = \frac{35.856.282}{380} = 94.359 \text{ m}^3/\text{người}$$

- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước ước thực hiện 2024 34.852.791 m³
- Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2025 35.856.282 m³

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2025 là 94.359 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2024 là 101.023 m³/ người

+ Sản lượng dịch vụ cung cấp nước kế hoạch năm 2025 là 35.856.282 m³ cao hơn ước thực hiện năm 2024 là 34.852.791 m³

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (6) cụ thể như sau:

$$TLbqkh = TLbqth - TLns + TLln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TLnslđ = TLnsthnt + \left(1 - \frac{Wkh}{Wthnt} \right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2025 giảm:

$$TL.khnsld = 1.015.454 \times \left(1 - \frac{94.359}{101.023} \right) \times 0,8 = 56.865 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2025 tăng:

áp dụng công thức (3) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TLln = TLbqth \times \left(\frac{Pkh}{Pth} - 1 \right) \times 0,2 \quad (\text{Công thức 3})$$

$$TLln = 1.015.454 \times \left(\frac{35.856.282}{34.852.791} - 1 \right) \times 0,2 = 6.093 \text{ đồng}$$

c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025 theo khối lượng nước cung cấp là

$$TLkh2024 = TLbqth2023 - TLnslđ + TLsp \quad (\text{Công thức 8})$$

$$= 1.015.454 - 56.865 + 6.093 = 964.682 \text{ đồng/người/tháng}$$

d. Quỹ tiền lương kế hoạch theo khối lượng nước cung cấp

$$964.682 \times 380 \times 12 = 4.398.949.920 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương kế hoạch dịch vụ kết hợp phát điện năm 2025

Tiền lương bình quân ước thực hiện theo kết hợp phát điện năm 2024 là: 732.350

đồng/ người/ tháng

a. Năng suất lao động bình quân theo kết hợp phát điện

Doanh thu kế hoạch năm 2025 là: 90.000.000.000 đồng

$$\text{Sản lượng điện KH2025} = \frac{90.000.000.000}{996} = 90.361.446$$

Ta có:

Năng suất LD UTH năm 2024 theo m³

$$Wbquth2024 = \frac{95.381.526}{345} = 276.468 \text{ Kw/người}$$

Năng suất LD KH 2025 theo m³

$$Wbqkh2025 = \frac{90.361.446}{380} = 237.793 \text{ Kw/người}$$

- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện ước thực hiện 2024 95.381.526 Kw
- Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch năm 2025 90.361.446 Kw

+ Năng suất lao động bình quân kế hoạch năm 2025 là 276.468 thấp hơn năng suất lao động ước thực hiện năm 2024 là 294.657 kv/người

+ Sản lượng dịch vụ kết hợp phát điện kế hoạch năm 2025 là 90.361.446 Kw thấp hơn ước thực hiện năm 2024 là 95.381.256 Kw

Tiền lương bình quân kế hoạch được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 9, Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016. Công thức (8) cụ thể như sau:

$$TL.bqkh = TL.bqth - TLns - TL.ln$$

Khoản tiền lương giảm theo năng suất lao động được xác định theo công thức (7)

$$TL.nslđ = TL.bqth \times \left(1 - \frac{Wkh}{Wihnt} \right) \times 0,8$$

Tiền lương năng suất lao động năm 2025 giảm:

$$TL.khnsld = 732.350 \times \left(1 - \frac{237.793}{276.468} \right) \times 0,8 = 82.023 \text{ đồng}$$

b. Tiền lương kế hoạch theo lợi nhuận năm 2025 giảm:

áp dụng công thức (5) Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH

$$TL.ln = TL.bqth \times \left(1 - \frac{Pkh}{Pth} \right) \times 0,2 \quad (\text{Công thức 5})$$

$$TL.ln = 732.350 \times \left(1 - \frac{90.361.446}{95.381.526} \right) \times 0,2 = 7.324 \text{ đồng}$$

c. Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025 theo dịch vụ kết hợp phát điện là

$$TL.kh2025 = TL.bqth2024 - TL.nslđ = TL.sp \quad (\text{Công thức 8})$$

$$= 732.350 - 82.023 - 7.324 = 643.003 \text{ đồng/người/tháng}$$

d. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 theo dịch vụ kết hợp phát điện

$$643.003 \times 380 \times 12 = 2.932.093.680 \text{ đồng (2)}$$

3. Tiền lương ước thực hiện theo chế độ

Lao động bình quân kế hoạch năm 2025 là 380 người

Tiền lương bình quân thực hiện theo chế độ là

$$972.762.279 : 345 : 12 = 234.967 \text{ đồng/người/tháng}$$

Tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025 theo chế độ là

$$234.967 \times 380 \times 12 = 1.071.449.520 \text{ đồng (3)}$$

4. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2025 là : (1)+(2)+(3)+(4)

$$24.992.042.000 + 4.398.949.920 + 2.932.093.680 + 1.071.449.520 = 33.394.535.120 \text{ đồng}$$

PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG

Người lập



Nguyễn Đại Nghĩa



Nguyễn Thị Thanh Liên

QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

I. CÁC CHỈ TIÊU

1. Kế hoạch năm 2024

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2024 quy đổi : 55.993 ha
- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2024: 27.391.059 m³

2. Ước thực hiện năm 2024

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2024 quy đổi : 56.073 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2024: 34.852.791 m³

3. Số người quản lý:

6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó Giám đốc phụ trách (Giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2,00 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2024 của người quản lý

- + Quỹ tiền lương kế hoạch 1.664.519.976 đồng
- + Quỹ tiền thù lao kế hoạch 53.544.000 đồng
- + Số Người quản lý 6,00 người
- + Mức tiền lương bình quân kế hoạch được duyệt
 $1.664.519.976 : 6,00 : 12 = 23.118.333$ đồng/ người/tháng
- + Năm 2024, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.
- + Năng suất lao động ước thực hiện đạt 9,280 ha/người cao hơn kế hoạch là 9,065 ha/người.

Cụ thể

$$W_{kh\ 2024} = \frac{55.993}{6} = 9.332 \text{ ha/ người}$$

$$W_{uth\ 2024} = \frac{56.073}{6} = 9.346 \text{ ha/ người}$$

Tỷ lệ tăng sản phẩm dịch vụ công ích (thay Lợi nhuận)

$$\left(\frac{56.073}{55.993} - 1 \right) \times 100 = \dots \%$$

Theo điểm a, Khoản 1, Điều 15. Công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, nộp ngân sách theo quy định, lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch thì mức tiền lương bình quân thực hiện được xác định bằng mức tiền lương bình quân kế hoạch

Vì vậy, Quỹ tiền lương ước thực hiện năm 2024 bằng tiền lương kế hoạch năm 2024 là

1.664.519.976 đồng

Quỹ thù lao ước thực hiện của kiểm soát viên không chuyên trách bằng thù lao kế hoạch năm 2024
53.544.000 đồng

II. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (1)+(2)

$$1.664.519.976 + 53.544.000 = 1.718.063.976 \text{ đồng}$$

PHẦN 2. QUỸ LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ NĂM 2025

I. QUỸ TIỀN LƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

- Diện tích tưới ước thực hiện năm 2024 quy đổi : 56.073 ha
- Khối lượng cung cấp nước ước thực hiện năm 2024: 34.852.791 m³

2. Kế hoạch năm 2025

- Diện tích tưới kế hoạch năm 2025 quy đổi : 56.764 ha

- Khối lượng cung cấp nước kế hoạch năm 2025: 35.856.282 m³

3. Số người quản lý chuyên trách: 6 người

Trong đó gồm:

- + Chủ tịch công ty 1 người
- + Phó giám đốc phụ trách (giám đốc) 1 người
- + Phó giám đốc 2 người
- + Kiểm soát viên chuyên trách 1 người
- + Kế toán trưởng 1 người

4. Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2025

Căn cứ Phụ lục II ban hành theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 mức tiền lương theo các chức danh cụ thể như sau:

- + Chủ tịch công ty 27.000.000
- + Phó giám đốc phụ trách giám đốc 26.000.000
- + PGĐ, KSV 23.000.000
- + Kế toán trưởng 21.000.000

Mức tiền lương bình quân cơ bản:

$$[27.000.000 + 26.000.000 + (23.000.000 \times 4) + 21.000.000] : 6 = 23.833.333 \text{ đồng/người/tháng}$$

- + Năm 2025, công ty bảo toàn và phát triển vốn nhà nước.
- + Nộp ngân sách theo đúng quy định.

Năng suất lao động

$$W_{\text{uth}2024} = \frac{56.073}{6} = 9.346 \text{ ha/ người}$$

$$W_{\text{kh}2025} = \frac{56.764}{6} = 9.461 \text{ ha/ người}$$

Lợi nhuận thay bằng sản phẩm dịch vụ công ích (quy đổi)

$$SP_{\text{uth}2024} = 56.073 \text{ ha}$$

$$SP_{\text{kh}2025} = 56.764 \text{ ha}$$

Công ty hoạt động công ích không vì mục tiêu lợi nhuận trong năm chỉ tiêu sản phẩm dịch vụ cao hơn năm trước liền kề thì mức tiền lương bình quân kế hoạch được tính tối đa bằng mức tiền lương cơ bản nhân với chỉ số giá tiêu dùng dự báo trong năm theo Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm (Công ty tạm tính mức 4,5%)

Mức tiền lương bình quân kế hoạch tăng theo sản phẩm

$$23.833.333 + 23.833.333 \times 4,5 \% = 24.905.833 \text{ đồng/người/tháng}$$

5. Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý chuyên trách

$$24.905.833 \times 6 \times 12 = 1.793.219.975 \text{ đồng (2)}$$

II. QUỸ THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA KIỂM SOÁT VIÊN KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

- Số lượng: 1 người

Quỹ thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách được tính bằng 20% tiền lương của Kiểm soát viên chuyên trách được tính cụ thể như sau:

- Mức tiền lương kế hoạch của kiểm soát viên: 23.000.000 đồng/người/tháng

- Mức thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:

$$23.000.000 \times 20\% = 4.600.000 \text{ đồng/người/tháng}$$

- Mức thù lao kế hoạch tăng theo sản phẩm:

$$4.600.000 + (4.600.000 \times 4,5\%) = 4.807.000 \text{ đồng/người/tháng}$$

- Quỹ thù lao kế hoạch của kiểm soát viên không chuyên trách:

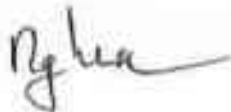
$$4.807.000 \times 12 = 57.684.000 \text{ đồng (3)}$$

III. QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ (3)+(4)

1.793.219.975 + 57.684.000 = 1.850.903.975 đồng

PHÒNG TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG

Người lập



Nguyễn Đại Nghĩa



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NĂM 2025

Đơn vị tính : tr.đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2024	KẾ HOẠCH 2025
I	Nguyên giá tài sản cố định	2.980.214	2.980.714
	Trong đó :		
1	Nguyên giá TSCĐ trích khấu hao	32.415	32.515
2	Nguyên giá TSCĐ không trích khấu hao	2.946.271	2.946.271
II	Chi phí khấu hao	1.600.000	1.650.000

Phòng Tài vụ



Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĂN CA NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	Đơn vị	Số lượng (người)	Mức chi phí (người/tháng)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	46	730.000	402.960.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	29	730.000	254.040.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	730.000	289.080.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	39	730.000	341.640.000
5	Trạm TN Ninh Phước	56	730.000	490.560.000
6	Trạm TN Thuận Nam	36	730.000	315.360.000
7	Trạm TN Ninh Sơn	24	730.000	210.240.000
8	Trạm TN Bác Ái	27	730.000	236.520.000
9	Trạm TN SC - TM	55	730.000	481.800.000
10	Số lao động dự kiến tăng thêm	35	730.000	306.600.000
11	Người quản lý	6	730.000	52.560.000
	Tổng Cộng	386		3.381.360.000

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập




Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG ĐÓNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Người	Quỹ lương tính BHXH, BHYT, TN đồng/ tháng	BHXH, BHYT, TN, KPCĐ (23,5%) đồng/ năm
I	Lương cơ bản đóng BHXH			
1	Văn phòng công ty	46	357.260.000	1.007.473.200
2	Trạm TN TP Phan Rang	29	221.000.000	623.220.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	240.280.000	677.589.600
4	Trạm TN Thuận Bắc	39	269.575.000	760.201.500
5	Trạm TN Ninh Phước	56	393.460.000	1.109.557.200
6	Trạm TN Thuận Nam	36	252.145.000	711.048.900
6	Trạm TN Ninh Sơn	24	178.945.000	504.624.900
7	Trạm TN Bác Ái	27	181.585.000	512.069.700
8	Trạm TN SC - TM	55	328.375.000	926.017.500
9	Số lao động dự kiến tăng thêm	35	150.375.000	424.057.500
10	Người quản lý	6	87.820.000	247.652.400
	Tổng cộng	386	2.660.820.000	7.503.512.400

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH VẬT TƯ, NGUYÊN LIỆU CHO CÔNG TÁC BẢO DƯỠNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ NĂM 2025

(Áp dụng theo Quyết định số 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Các vật tư, nguyên liệu		Định mức	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Dầu nhờn	(lít/năm)	1.315	50.000	65.750.000	
2	Dầu Diesel	(lít/năm)	4.132	21.240	87.763.680	
3	Mỡ các loại	(kg/năm)	1.947	43.000	83.721.000	
4	Giẻ lau	(kg/năm)	3.163	22.000	69.586.000	
5	Sợi amiăng	(kg/năm)	247	110.000	27.170.000	
6	Dầu thủy lực	(lít/năm)	3.570	50.000	178.500.000	
	Cộng				512.490.680	

- Giá các loại vật tư tạm tính theo hóa đơn mua hàng tháng 6, 7 năm 2024

Theo định mức vật tư, nguyên vật liệu, Công ty tiết kiệm chi phí với tổng chi phí tạm tính là: 500.000.000 đồng

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thương

Người lập



Thái Văn Chiến

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĐIỆN NĂNG TIÊU THỤ NĂM 2025

Phụ lục 10

TT	TÊN TRẠM BƠM	DIỆN TÍCH			ĐỊNH MỨC			TỔNG CỘNG				Đơn giá bình quân (đồng)	Chi phí theo Định mức	Thuế GIGT 10%	Tổng tiền điện KH	Ghi chú
		Vụ đông xuân (ha)	Vụ hè thu (ha)	Vụ Mùa (ha)	Tưới vụ đông xuân (kw/ha)	Tưới vụ hè thu (kw/ha)	Tưới vụ Mùa (kw/ha)	Tưới vụ đông xuân (kw)	Tưới vụ hè thu (kw)	Tưới vụ Mùa (kw)	Tổng điện tiêu thụ (kw)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trạm bơm Phước An (Liên Sơn)	225,0	225,0	225,0	551,8	483,9	363,9	124.146,0	108.873,0	81.886,5	314.905,5	2.461	774.970.125	77.497.013	852.467.138	
2	Trạm bơm Phước Thiện	100,0	100,0	100,0	551,8	483,9	363,9	55.176,0	48.388,0	36.394,0	139.958,0	2.461	344.431.167	34.443.117	378.874.283	
3	Trạm bơm Thành Sơn 1	94,5	94,5	94,5	551,8	483,9	363,9	52.141,3	45.726,7	34.392,3	132.260,3	2.461	325.487.453	32.548.745	358.036.198	
4	Trạm bơm Thành Sơn 2	84,3	84,3	84,3	551,8	483,9	363,9	46.513,4	40.791,1	30.680,1	117.984,6	2.461	290.355.474	29.035.547	319.391.021	
5	Trạm bơm Lợi Hải	321,1	321,0	321,1	551,8	483,9	363,9	177.170,1	155.325,5	116.861,1	449.356,8	2.461	1.105.849.395	110.584.940	1.216.434.335	
6	Trạm bơm Động Thông	2,9		2,9	551,8	483,9	363,9	1.600,1	-	1.055,4	2.655,5	2.461	6.535.156	653.516	7.188.671	
7	Trạm bơm Sơn Hải 1 (Phước đình)		-		551,8	483,9	363,9	-	-	-	-	2.461	-	-	-	
8	Trạm bơm Sơn Hải 2				551,8	483,9	363,9	-	-	-	-	2.461	-	-	-	
9	Trạm bơm An Hải (Hòa Thanh)	-	-	-	551,8	483,9	363,9	-	-	-	-	2.461	-	-	-	
10	Trạm bơm Mỹ Nhơn (Ninh Hải)	176,0	176,0	176,0	551,8	483,9	363,9	97.109,8	85.162,9	64.053,4	246.326,1	2.461	606.198.853	60.619.885	666.818.739	
11	Trạm bơm Tân Mỹ - Phước Hoà- Bắc Ái	179,2	179,2	179,2	551,8	483,9	363,9	98.886,4	86.711,3	65.225,3	250.823,1	2.461	617.265.721	61.726.572	678.992.293	
12	Trạm bơm Nhu Bình	31,9	31,9	31,9	551,8	483,9	363,9	17.601,1	15.435,8	11.609,7	44.646,6	2.461	109.873.542	10.987.354	120.860.896	
13	Trạm bơm Đá trắng 1	14,3	14,3	14,3	551,8	483,9	363,9	7.890,2	6.919,5	5.204,3	20.014,0	2.461	49.253.657	4.925.366	54.179.023	
14	Trạm bơm Đá trắng 2	15,1	15,1	15,1	551,8	483,9	363,9	8.331,6	7.306,6	5.495,5	21.133,7	2.461	52.009.106	5.200.911	57.210.017	
15	Trạm bơm Trường Sơn	9,5	9,5	9,5	551,8	483,9	363,9	5.241,7	4.596,9	3.457,4	13.296,0	2.461	32.720.961	3.272.096	35.993.057	
16	Trạm bơm Xóm Bằng	162,0	162,0	162,0	551,8	483,9	363,9	89.385,1	78.388,6	58.958,3	226.732,0	2.461	557.978.490	55.797.849	613.776.339	
17	Trạm bơm Tân Dương (cấp 1)	14,5	14,5	14,5	551,8	483,9	363,9	8.000,5	7.016,3	5.277,1	20.293,9	2.461	49.942.519	4.994.252	54.936.771	
18	Trạm bơm Cà Vuông	78,5	78,5	78,5	551,8	483,9	363,9	43.313,2	37.984,6	28.569,3	109.867,0	2.461	270.378.466	27.037.847	297.416.312	
19	Trạm bơm Mương Ly	34,0	34,0	34,0	551,8	483,9	363,9	18.759,8	16.451,9	12.374,0	47.585,7	2.461	117.106.597	11.710.660	128.817.256	
20	Trạm bơm Cây Me	8,0	8,0	8,0	551,8	483,9	363,9	4.414,1	3.871,0	2.911,5	11.196,6	2.461	27.554.493	2.755.449	30.309.943	
21	Trạm bơm Ruộng Gò	6,8	6,8	6,8	551,8	483,9	363,9	3.752,0	3.290,4	2.474,8	9.517,1	2.461	23.421.319	2.342.132	25.763.451	
22	Trạm bơm Bảo Vinh	45,0	45,0	45,0	551,8	483,9	363,9	24.829,2	21.774,6	16.377,3	62.981,1	2.461	154.994.025	15.499.403	170.493.428	
23	Trạm bơm Ma Chơn	22,0	22,0	22,0	551,8	483,9	363,9	12.158,7	10.645,4	8.006,7	30.790,8	2.461	75.774.857	7.577.486	83.352.342	
24	Trạm bơm Rau sạch An Hải	39,1	39,1	39,1	551,8	483,9	363,9	21.573,8	18.919,7	14.230,1	54.723,6	2.461	134.672.586	13.467.259	148.139.845	
Tổng số tiền điện													5.726.773.962	572.677.396	6.299.451.358	

Ghi chú:

Áp dụng theo Quyết định 78/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND tỉnh ban hành ĐMCKT.
 Đơn giá tiền điện tạm tính bình quân theo đơn giá tiền điện tiêu thụ tháng 6/2024 2.461 đ/kwh
 Diện tích để tính định mức tiêu thụ điện năng đã quy đổi
 Theo định mức điện bơm, Công ty tiết kiệm chi phí bơm nước luân phiên giờ thấp điểm với tổng chi phí tạm tính là: 5.500.000.000 đồng
 Nếu sau này giá điện có thay đổi công ty sẽ tính lại cho hợp lý.

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật

Người lập


 Phùng Duy Thương

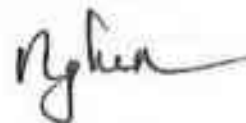

 Nguyễn Thị Hồng Trâm

KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐÀO TẠO, NÂNG CAO CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ NĂM 2025

Số TT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá dự toán	Thành tiền
I	Đào tạo dài hạn	Người	2		32.000.000
1	Trình độ Đại học - (Hệ vừa học vừa làm)	-	2	16.000.000	32.000.000
II	Đào tạo ngắn hạn	Người	198		389.000.000
1	Tổ chức cho người làm việc tại Công ty đi tập huấn về công tác Quản lý doanh nghiệp; Quản lý khai thác công trình thủy lợi	-	50	1.000.000	50.000.000
2	Tổ chức cho người lao động làm việc tại Công ty học qua các lớp để cấp chứng chỉ hành nghề về công tác xây dựng cơ bản, thủy lợi	-	35	2.000.000	70.000.000
3	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý khai thác công trình thủy lợi cho công nhân vận hành công trình thủy lợi	-	28	3.000.000	84.000.000
4	Tổ chức đào tạo lại công nhân vận hành điện cho Người lao động	-	15	3.000.000	45.000.000
5	Tổ chức lớp bồi dưỡng Quản lý hồ, đập cho người lao động tham gia công tác quản lý, vận hành công trình hồ chứa, đập dâng	-	50	2.000.000	100.000.000
6	Tổ chức cho người làm việc tại Công ty tập huấn ngắn hạn khác.....	-	20	2.000.000	40.000.000
Tổng cộng					421.000.000

Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi mốt triệu đồng.

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG LÀM THÊM GIỜ
TRỰC HỒ, TRẠM BƠM, CHỐNG LỤT BẢO, CHỐNG HẠN NĂM 2025**

STT	Nội dung	Số người	Lương bình quân người/ tháng	Tiền lương bình quân người / ngày	Lương BQ người/giờ	Số giờ làm thêm bình quân người/ tháng	Số tháng tăng ca dự kiến/2,5 tháng (h)	Hệ số (x2 đối với ngày nghỉ)	Thành tiền
1	Văn phòng công ty	46	7.766.522	353.024	44.128	18	45	2	182.689.773
2	Trạm TN TP Phan Rang	29	7.620.690	346.395	43.299	18	45	2	113.011.364
3	Trạm TN Ninh Hải	33	7.281.212	330.964	41.371	18	45	2	122.870.455
4	Trạm TN Thuận Bắc	39	6.912.179	314.190	39.274	18	45	2	137.850.852
5	Trạm TN Ninh Phước	56	7.026.071	319.367	39.921	18	45	2	201.201.136
6	Trạm TN Thuận Nam	36	7.004.028	318.365	39.796	18	45	2	128.937.784
6	Trạm TN Ninh Sơn	24	7.456.042	338.911	42.364	18	45	2	91.505.966
7	Trạm TN Bác Ái	27	6.725.370	305.699	38.212	18	45	2	92.855.966
8	Trạm TN SC - TM	55	5.970.455	271.384	33.923	18	45	2	167.919.034
9	Số lao động dự kiến tăng	35	4.296.429	195.292	24.412	18	45	2	76.896.307
	Tổng cộng	380				180	450		1.315.738.636

Trưởng phòng TC-HC

Người lập



Nguyễn Đại Nghĩa



Nguyễn Thị Thanh Liên

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG,
PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ, NĂM 2025**

STT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
I	Kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ				63.750.000
1	Bơm bình CO2 đã hết	bình	20	200.000	4.000.000
2	Bơm bình F4 đã hết	bình	20	200.000	4.000.000
1	Mua mới bình CO2	bình	30	600.000	18.000.000
2	Mua mới bình F4	bình	30	550.000	16.500.000
3	Bảng nội quy Phòng cháy	hệ	25	50.000	1.250.000
4	Tập huấn về phòng cháy, chữa cháy (Bao gồm Chi phí cho giáo viên, chi phí cho đội viên PCCC, chi phí vật tư và phương tiện...)	người	50	400.000	20.000.000
II	Cải thiện điều kiện vệ sinh lao động				40.000.000
1	Nâng cấp, bảo dưỡng hệ thống máy lạnh, chống nóng				40.000.000
III	Mua sắm trang thiết bị bảo vệ cá nhân				2.509.000.000
1	Đồng phục bảo hộ lao động	người	386	5.000.000	1.930.000.000
2	Thiết bị bảo hộ lao động	Bộ	386	1.500.000	579.000.000
IV	Chăm sóc sức khỏe cho người lao động				818.000.000
1	Khám sức khỏe định kỳ trong năm	người	370	1.400.000	518.000.000
2	Trang bị dụng cụ y tế				60.000.000
3	Tham gia phí bảo hiểm KHCN và TNCN	người	386		240.000.000
V	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động				75.000.000
1	Tổ chức cho CB đi tập huấn về công tác BHLĐ	người	5	1.500.000	7.500.000
2	Tổ chức tập huấn về Bảo hộ lao động cho người lao động	lớp	5	1.500.000	7.500.000
3	Tổ chức cho CB đi tập huấn về sơ cấp cứu	người	40	500.000	20.000.000
4	Tổ chức tập huấn về An toàn lao động	lớp	40	1.000.000	40.000.000
TỔNG CỘNG					3.505.750.000

Bảng chữ: Ba tỷ năm trăm linh năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng.

Người lập

Trưởng phòng TC-HC


Nguyễn Thị Thanh Liên


Nguyễn Đại Nghĩa

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ MUA SÁM TRANG THIẾT BỊ,
VẬT DỤNG HÀNH CHÍNH - NĂM 2025**

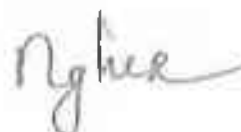
Số TT	Hạng mục trang bị	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Máy tính	Bộ	13	11.000.000	143.000.000
2	Bàn máy tính	Cái	10	2.000.000	20.000.000
3	Ghế xoay	Cái	7	13.000.000	91.000.000
4	Ghế gỗ	Cái	30	400.000	12.000.000
5	Máy in	Cái	12	2.700.000	32.400.000
6	Máy photocopy	Cái	2	50.000.000	100.000.000
7	Bàn làm việc	Cái	10	2.300.000	23.000.000
8	Tủ đựng hồ sơ	Cái	12	3.500.000	42.000.000
9	Giường cá nhân	Cái	22	4.000.000	88.000.000
10	Bếp ga	Cái	5	2.000.000	10.000.000
11	Bếp hồng ngoại	Cái	18	1.000.000	18.000.000
12	Tủ lạnh	Cái	6	5.000.000	30.000.000
13	Máy lạnh	Cái	8	12.000.000	96.000.000
14	Tivi	Cái	8	5.000.000	40.000.000
15	Vật dụng hành chính	Đồng			255.000.000
Tổng cộng					1.000.400.000

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ NĂM 2025

Số TT	Nội dung	Chi phí (đồng)
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	
-	Văn phòng phẩm	400.000.000
-	Vật liệu, sửa chữa tài sản, công cụ dụng cụ,...	250.000.000
2	Chi phí đồ dùng văn phòng trong công tác quản lý	450.000.000
3	Chi trợ cấp thôi việc	200.000.000
4	Chi phí kiểm toán	50.000.000
5	Chi hội nghị, họp, tiếp khách...	400.000.000
6	Chi phí mua ngoài: điện, cước viễn thông, điện thoại, hợp đồng khí tượng thủy văn, kiểm định môi trường, xăng xe đi công tác	
-	Chi phí điện	350.000.000
-	Chi phí cước viễn thông	200.000.000
-	Chi phí xăng xe	250.000.000
7	Chi phí khác	50.000.000
	Tổng cộng	2.600.000.000

Phòng Tài vụ



Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI TIỀN CÔNG TÁC PHÍ NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Người	Chi phí CTP / tháng	Chi phí công tác phí / năm KH 2025
I	Lương cơ bản đóng BHXH			
1	Văn phòng công ty	46	14.600.000	175.200.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	29	9.150.000	109.800.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	10.400.000	124.800.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	39	12.150.000	145.800.000
5	Trạm TN Ninh Phước	56	17.300.000	207.600.000
6	Trạm TN Thuận Nam	36	11.250.000	135.000.000
6	Trạm TN Ninh Sơn	24	7.650.000	91.800.000
7	Trạm TN Bác Ái	27	8.450.000	101.400.000
8	Trạm TN SC - TM	55	16.900.000	202.800.000
9	Số lao động dự kiến tăng thêm	35	10.500.000	126.000.000
10	Người quản lý	6	2.400.000	28.800.000
11	Chi công tác phí công tác khác		6.000.000	72.500.000
	Tổng cộng	386	126.750.000	1.521.500.000

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH CHI PHÍ ĐIỆN THOẠI CẤP CHO NLĐ NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Người	Số tiền/tháng	Số tiền/ năm
1	Văn phòng công ty	46	3.230.000	38.760.000
2	Trạm TN TP Phan Rang	29	2.070.000	24.840.000
3	Trạm TN Ninh Hải	33	2.270.000	27.240.000
4	Trạm TN Thuận Bắc	39	2.670.000	32.040.000
5	Trạm TN Ninh Phước	56	3.570.000	42.840.000
6	Trạm TN Thuận Nam	36	2.570.000	30.840.000
6	Trạm TN Ninh Sơn	24	1.670.000	20.040.000
7	Trạm TN Bác Ái	27	1.970.000	23.640.000
8	Trạm TN SC - TM	55	3.370.000	40.440.000
9	Số lao động dự kiến tăng thêm	35	1.700.000	20.400.000
10	Người quản lý	6	600.000	7.200.000
	Tổng cộng	386	25.690.000	308.280.000

Trưởng phòng TC-HC



Nguyễn Đại Nghĩa

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Liên

KẾ HOẠCH CHI PHÍ CÔNG TRÌNH NĂM 2025 PHÂN BỐ CỦA NĂM TRƯỚC
(Phân bổ trong 05 năm)

STT	Tên công trình	Năm phát sinh chi phí	Tổng chi phí	Lũy kế chi phí đã phân bổ	Phân bổ năm 2024	Phân bổ năm 2025
1	Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Lanh Ra, huyện Ninh Phước	2021	501.199.000	300.719.400	100.239.800	100.239.800
2	Điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi do Công ty quản lý	2021	498.264.000	298.958.400	99.652.800	99.652.800
3	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Lanh Ra	2021	293.078.295	175.846.977	58.615.659	58.615.659
4	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Trà Co	2021	287.150.380	172.290.228	57.430.076	57.430.076
5	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ông Kinh	2021	98.125.000	58.875.000	19.625.000	19.625.000
6	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Trâu	2021	147.851.000	88.710.600	29.570.200	29.570.200
7	Rà soát, điều chỉnh quy trình vận hành hồ Sông Sắt	2021	147.851.000	88.710.600	29.570.200	29.570.200
8	Xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du hồ Bà Râu	2021	498.997.093	299.398.257	99.799.419	99.799.417
9	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ba Chi	2021	98.125.000	58.875.000	19.625.000	19.625.000

STT	Tên công trình	Năm phát sinh chi phí	Tổng chi phí	Lũy kế chi phí đã phân bổ	Phân bổ năm 2024	Phân bổ năm 2025
10	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Ma Trai	2021	98.125.000	58.875.000	19.625.000	19.625.000
11	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Phước Trung, huyện Bắc Ái	2021	195.738.826	117.443.295	39.147.765	39.147.766
12	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hệ thống thủy lợi đập dâng Lâm Cẩm	2021	503.295.000	301.977.000	100.659.000	100.659.000
13	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Tân Giang, xã Phước Hà, huyện Thuận Nam (Đập dâng)	2022	486.603.000	194.641.200	97.320.600	97.320.600
14	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Bà Râu	2022	290.119.715	116.047.886	58.023.943	58.023.943
15	Lập quy trình vận hành hồ chứa nước Bầu Ngừ	2022	96.341.000	38.536.400	19.268.200	19.268.200
16	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Cho Mo	2022	281.488.818	112.595.528	56.297.764	56.297.764
17	Kiểm định an toàn đập hồ chứa nước Phước Trung	2022	278.073.779	111.229.512	55.614.756	55.614.756
18	Lập quy trình vận hành hồ chứa CK7, huyện Thuận Nam	2023	96.341.000	8.028.417	19.268.200	19.268.200
19	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Suối Lớn, huyện Thuận Nam	2023	96.341.000	8.028.417	19.268.200	19.268.200
20	Lập quy trình vận hành các hồ chứa Tà Ranh, huyện Ninh Phước	2023	96.931.000	8.077.583	19.386.200	19.386.200

STT	Tên công trình	Năm phát sinh chi phí	Tổng chi phí	Lũy kế chi phí đã phân bổ	Phân bổ năm 2024	Phân bổ năm 2025
21	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Bầu Zôn	2023	156.971.036	2.616.184	31.394.207	31.394.207
22	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Tà Ranh	2023	317.264.861	5.287.748	63.452.972	63.452.972
23	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Sông Biêu	2024	300.000.000		60.000.000	60.000.000
24	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ lòng hồ Ma Trai	2024	300.000.000		60.000.000	60.000.000
25	Kiểm định an toàn đập hồ Núi Một	2024	300.000.000		60.000.000	60.000.000
26	Kiểm định an toàn đập hồ Cho Mo	2024	300.000.000		60.000.000	60.000.000
27	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Sông Biêu	2024	500.000.000		100.000.000	100.000.000
28	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Núi Một, huyện Thuận Nam	2024	100.000.000		20.000.000	20.000.000
29	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Tân Giang, huyện Thuận Nam	2024	200.000.000		40.000.000	40.000.000
30	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Ba Chi, huyện Thuận Bắc	2024	100.000.000		20.000.000	20.000.000
31	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Ma Trai, huyện Thuận Bắc	2024	100.000.000		20.000.000	20.000.000
32	Lập hồ sơ cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt hồ Kiên Kiên, huyện Thuận Bắc	2024	100.000.000		20.000.000	20.000.000

STT	Tên công trình	Năm phát sinh chi phí	Tổng chi phí	Lũy kế chi phí đã phân bổ	Phân bổ năm 2024	Phân bổ năm 2025
	Tổng cộng		5.864.274.803	2.625.768.632	1.572.854.961	1.572.854.960

Phòng Tài vụ



Võ Phạm Bảo Thu

KẾ HOẠCH CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH NĂM 2025*Đơn vị: Triệu đồng*

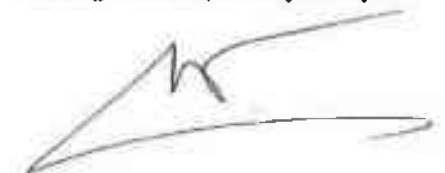
TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
A	NGUỒN CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2025 “HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC (THU TIỀN CẤP NƯỚC THÔ)”		32.550
I	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị giám sát		3.350
1	Lắp đặt còi báo động hồ chứa Sông Cái, Núi Một, Bầu Zôn	Bác Ái, Thuận Nam, Ninh Phước	250
2	Lập giấy phép khai thác nước mặt đập dâng Sông Pha - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	500
3	Lập giấy phép khai thác nước mặt đập Nha Trinh - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Sơn	500
4	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến hồ chứa nước Sông Biêu	Thuận Nam	800
5	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến, thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du hồ Tân Giang	Thuận Nam	800
6	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến của đập Lâm Cẩm, Nha Trinh và Sông Pha	TP. PRTC, Ninh Sơn	500
II	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		22.100
1	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng, vị trí: K3+430÷K3+630 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	500
2	Gia cố, nâng cấp kênh Tà Lầy, vị trí: K0+700÷K0+950 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	500
3	Gia cố, nâng cấp mương Khum, vị trí: K0+610÷K0+810 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
4	Gia cố, nâng cấp kênh L8, vị trí: K0+00÷K0+200 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
5	Gia cố, nâng cấp kênh L17, vị trí: K1+200÷K1+300; K1+400÷K1+600 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
6	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Điện, vị trí: K0+850÷K1+100 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
7	Tu sửa tường xi phông 12 - Kênh Nam 2 và mái kênh Nam, vị trí: K1+770; K6+490; K7+090; K9+610; K10+540; K11+117; K18+967; K20+414 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
8	Tu sửa kênh Cà Tiêu, vị trí: K2+K3 và K5+00÷K10+500 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	2.800
9	Tu sửa kênh Ma Rên 6, vị trí: K1+302÷K1+710 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
10	Tu sửa kênh Ma Rên, vị trí: K5+400÷K5+650 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
11	Tu sửa kênh Chà Vin, vị trí: K1+400÷K1+800 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
12	Tu sửa cống lấy nước đầu mối hồ chứa nước Thành Sơn - Hệ thống hồ Thành Sơn	Ninh Hải	250
13	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Lấp 1, vị trí: K0+400÷K0+700 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	550
14	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 2, vị trí: K0+350÷K0+600 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	550
15	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 3, vị trí: K0+350÷K0+650 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	650
16	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+645÷K0+845 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
17	Tu sửa cụm điều tiết kênh N1 (Lê Đình Chính), vị trí: K0+715 - Hệ thống thủy sản	Ninh Hải	450
18	Tu sửa kênh Đỗ Tùng, vị trí: K0+00÷K0+200 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Sơn	800
19	Tu sửa mái kênh, vị trí: K3+200; K6+885; K7+700; K19+852; K20+833; K23+064; K25+530 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Tp.PR-TC, Ninh Hải	350
20	Tu sửa kênh Đồng Nhíp đoạn từ K0+344,54÷K0+700 - Hệ thống hồ Bà Râu	Thuận Bắc	650
21	Gia cố, nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+842,87 - K1+242,87 - Hệ thống Kiên Kiên	Thuận Bắc	700
22	Tu sửa kênh tưới Trạm bơm Lợi Hải đoạn từ K0+950÷K1+150 - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	600
23	Sửa chữa cống điều tiết, vị trí: K0+00; K10+641; K11+845 và máy đóng mở kênh N6 - Kênh chính hồ Sông Trâu - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	200

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
24	Gia cố, nâng cấp kênh N4, vị trí: K0+250÷K0+500 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	700
25	Tu sửa kênh Tây, vị trí: K0+970, K11+100 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	900
26	Tu sửa kênh chính 19/5, vị trí: K1+240, K1+410; Tu sửa kênh 3D, vị trí: K0+250, K0+490 và Tu sửa cầu máng kênh 3D, vị trí: K0+830; Tôn cao thành kênh Đình Ông, vị trí: K0+00÷K0+400 thuộc kênh chính 19/5- Hệ thống Đập dâng 19/5	Ninh Sơn	700
27	Tu sửa cầu máng số 1 & Tu sửa kênh chính hồ Sông Sắt, vị trí: K0+250÷K0+500- Kênh chính - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	700
28	Tu sửa kênh Bắc, vị trí: K1+500; K1+800 - Kênh Bắc - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	400
29	Lắp đặt hệ thống chống sét tại nhà quản lý và đài quan sát hồ Sông Cái - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Lắp đặt hệ thống chống sét tại nhà quản lý số 1 và số 2 - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	400
30	Làm mới nhà để canô (tại vị trí thượng lưu) hồ Sông Cái; Làm mới mái che bảo vệ cầu trục vận hành cống tiếp nước xuống hạ lưu (tại vị trí mặt đập) hồ chứa nước Sông Cái - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Làm mới mái che nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ - Hệ thống đập dâng Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	450
31	Lắp bổ sung khớp lắp ráp và van chặn tại nhà van Cho Mo (kênh TM4), nhà van 1 (kênh TM1), nhà van 5 (kênh TM15), hồ thăm 89 (kênh TM17) - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	900
32	Tu sửa máy đóng mở tại đầu kênh chung Tân Mỹ - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn	700
33	Sửa chữa máy đóng mở, vít me, cánh cửa tràn xả lũ hồ Phước Trung - Hệ thống hồ Phước Trung	Bác Ái	400
34	Làm mới đường cấp phối đường quản lý kênh TM6 - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn	800
III	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.100
1	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ, vị trí: K0+000÷K13+713 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR-TC	150
2	Nạo vét kênh Tân Hội, vị trí: K0+000÷K8+630 - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	250
3	Nạo vét cục bộ kênh Bắc, vị trí: K13+735÷K29+00 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	250
4	Nạo vét kênh tiêu Mương Sa - Hệ thống tiêu Sông Quao	Ninh Phước	250
5	Nạo vét kênh Nam 2, vị trí: K0+100÷K3+000 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	100

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
6	Nạo vét kênh tiêu Hóc Rọ, vị trí: K0÷KC - Hệ thống kênh tiêu Hóc Rọ	Ninh Phước	250
7	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	200
8	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
9	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	200
10	Nạo vét kênh Cà Tiêu, Kênh Chà Vin và kênh CV4 - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
11	Nạo vét kênh Nam, kênh Bắc Sông Biều - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	150
IV	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	5.000
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		5.000
B	NGUỒN QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY		2.300
1	Nâng cấp nhà quản lý hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	200
2	Nâng cấp nhà quản lý hồ Bầu Ngứ	Thuận Nam	350
3	Nâng cấp nhà quản lý hồ Suối Lớn	Thuận Nam	350
4	Nâng cấp nhà quản lý hồ Ông Kinh	Ninh Hải	300
5	Xây mới nhà quản lý trạm bơm Báo Vinh	Ninh Phước	550
6	Xây mới nhà quản lý trạm bơm Cà Vương	Ninh Phước	550
C	NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		5.900
1	Nâng cấp nhà quản lý trạm bơm 1 Thành Sơn	Ninh Hải	250
2	Xây mới nhà quản lý xi phông Bầu Cồng	Ninh Hải	400
3	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Ninh Phước	Ninh Phước	450
4	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (Dãy nhà cánh phải)	TP PR-TC	3.000
5	Tu sửa cổng chính và tường rào nhà làm việc trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	300
6	Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh		1.500
TỔNG CỘNG			40.750

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật



Phùng Duy Thương

Biểu số DT 01-TCĐ

Đơn vị báo cáo: Đảng bộ Công ty TNHH MTV

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận

Đơn vị nhận: Đảng ủy Khối Cơ Quan- Doanh Nghiệp tỉnh

DỰ TOÁN THU, CHI TÀI CHÍNH

Năm 2025

(Dùng chung cho các Tổ chức Đảng)

Phần I- Tình hình tổ chức đảng, tiền lương

- 1- Tổng số Đảng viên: 174 đồng chí
- 2- Số cấp ủy viên: 13 đồng chí
- 3- Số chi bộ trực thuộc, đảng bộ bộ phận trực thuộc: 09 chi bộ
- 4- Số chi bộ cơ sở, Đảng bộ cơ sở: 01 đảng bộ
- 5- Tổng số CBNV trong các doanh nghiệp, đơn vị SN khu vực NN: 351 người
- 6- Tổng quỹ tiền lương trong các doanh nghiệp, đơn vị SN khu vực NN: 34.594.000.000 đồng

Phần II- Dự toán thu, chi

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	
			Dự toán	Được duyệt
A	B	C	1	2
I	Thu nội bộ=(02+03)	1	79.257.000.	-
1	Đảng phí được trích giữ lại	2	79.257.000	
2	Thu khác	3		
II	Tổng chi=(5+6+7+8+9+10)	4	404.203.000	-
1	Chi mua báo, tạp chí	5	5.695.000	
2	Chi tổ chức Đại hội	6		
3	Chi khen thưởng	7	81.432.000	
4	Chi hỗ trợ	8		
5	Chi phụ cấp cấp ủy	9	109.512.000	
6	Chi khác	10	207.564.000	
III	Kinh phí được cấp chênh lệch=(4-1)	12	324.946.000	-

Ghi chú:

Đối với phần chênh lệch tổng dự toán chi trừ số tiền đảng phí được trích giữ lại, do doanh nghiệp tự đảm bảo và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ theo quy định tại Điều 4, Hướng dẫn 24-HD/VPTW ngày 04/3/2013 của Ban chấp hành trung ương Đảng.

Lập biểu

Võ Phạm Bảo Thu

Ngày 19 tháng 7 năm 2024

T/M Cấp ủy

Nguyễn Công Xung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3397/UBND-KTTH

Ninh Thuận, ngày 26 tháng 7 năm 2024

V/v áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025.

Kính gửi:

- Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính;
- Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Xét đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại văn bản số 431/CTKTTL-KHKT ngày 03/7/2024 về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty; ý kiến của Sở Tài chính tại Thông báo số 2878/TB-STC ngày 17/7/2024 và báo cáo, đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 2665/SNNPTNT-KH ngày 18/7/2024,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Đồng ý áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024 (được ban hành tại Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh và Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh) để Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi xây dựng kế hoạch tài chính năm 2025 theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và ý kiến của Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại các văn bản nêu trên. Sau khi quyết định giá mới về sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh được cấp thẩm quyền ban hành, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm thực hiện việc điều chỉnh lại kế hoạch tài chính năm 2025 theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện các công việc liên quan tiếp theo đảm bảo kịp thời, hiệu quả, đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Giao các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, hỗ trợ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi thực hiện các nội dung trên theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- CT và PCT UBND tỉnh T.M.Hoàng;
- VPUB: LD, KTTH;
- Lưu: VT. PHT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Minh Hoàng

Số: 921 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 30 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn 2021-2025 tại Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi;

Theo đề nghị của Chủ tịch Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 594/TTr-CTKTTL ngày 22/7/2024 và ý kiến trình của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 182/TTr-SNNPTNT ngày 25/7/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi quản lý với một số nội dung như sau:

1. Tổng diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025: 79.600 ha, trong đó:

- Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được ngân sách hỗ trợ: 78.963,50 ha;

- Diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi không được hỗ trợ: 636,50 ha.

2. Biện pháp tưới, tiêu theo từng diện tích tưới nước, tiêu nước:

Đơn vị tính: Ha

	Khoản mục	Tổng số	Động lực	Trọng lực
A	Duyên hải miền Trung	28.107,95	1.080,30	27.027,65
1	Cây lúa	13.127,46	415,50	12.711,96
-	Tự chảy	13.127,46	415,50	12.711,96
-	Tạo nguồn	0	0	0
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	14.501,39	664,80	13.836,59
	Tự chảy	11.736,74	664,80	11.071,94
	Tạo nguồn	2.764,65	0	2.764,65
3	Thủy sản	479,10	0	479,10
	Tự chảy	354,60	0	354,60
	Tạo nguồn	124,50	0	124,50
B	Khu vực miền núi	50.855,55	2.881,31	47.974,24
1	Cây lúa	29.809,10	1.448,42	28.360,68
	Tự chảy	29.709,43	1.448,42	28.261,01
	Tạo nguồn	99,67	0	99,67
2	Cây rau, màu, cây công nghiệp,...	21.033,64	1.432,89	19.600,75
	Tự chảy	18.548,12	1.344,78	17.203,34
	Tạo nguồn	2.485,52	88,11	2.397,41
3	Thủy sản	12,81	0	12,81
	Tự chảy	12,81	0	12,81
	Tạo nguồn	0	0	0
	Tổng cộng (A+B):	78.963,50	3.961,61	75.001,89

(Chi tiết theo các phụ lục 1, 2, 3, 4 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình duyệt tại Tờ trình số 182/TTr-SNNPTNT ngày 25/7/2024)

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, chuẩn xác, chặt chẽ của số liệu trình duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi được phê

duyet tại Điều 1 Quyết định này, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Bảo vệ Thực vật, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan rà soát diện tích tưới, tiêu tại các hệ thống công trình theo địa giới hành chính, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở nguồn nước của các hồ chứa tại địa phương theo từng vụ (*kèm theo Biên bản làm việc*), tham mưu đề xuất gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh (nếu cần thiết).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh T.M.Hoàng;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. PHT

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trịnh Minh Hoàng

Số: 1016 /QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 22 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm,
dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác
công trình Thủy lợi Ninh Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử
dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu
vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công
ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Chủ
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh
doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn (2021-2025) tại Công ty TNHH
MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;*

Căn cứ Quyết định số 97/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt diện tích sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 và biện pháp tưới, tiêu của từng hệ thống công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý;

Thực hiện Văn bản số 3397/UBND-KTTH ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc áp dụng mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi để xây dựng kế hoạch Tài chính năm 2025;

Theo đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận tại Tờ trình số 603/TTr-CTKTTL ngày 30 tháng 7 năm 2024; ý kiến tham định, trình của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3330/TTr-STC ngày 15 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi kế hoạch năm 2025 là 78.963,50ha, với tổng số tiền dự toán kinh phí được hỗ trợ (làm tròn) là: **68.040.865.000 đồng**. (Bằng chữ: Sáu mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

2. Phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 là phương thức giao nhiệm vụ.

3. Phương thức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 100% tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

4. Mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 cho Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận là: **68.040.865.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi tám tỷ, không trăm bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

(Đính kèm Bảng giá trị dự toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích năm 2025 kèm theo Tờ trình số 603/TTr-CTKTTL ngày

30 tháng 7 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận)

Kết thúc năm 2025, Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện dự toán cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để có cơ sở quyết toán kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định hiện hành.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan hướng dẫn, giám sát Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận triển khai thực hiện việc giao dự toán, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch, Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Ninh Thuận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (b/c)
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, NĐT



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trịnh Minh Hoàng

UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3264 /STC-VP

Ninh Thuận, ngày 09 tháng 8 năm 2024

V/v phốp hợp có ý kiến về
danh mục công trình sửa chữa
năm 2025.

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Tiếp nhận Tờ trình số 613/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (có gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh)

Qua rà soát, kiểm tra Kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tại Tờ trình số 613/TTr-CTKTTL, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Tại khoản 1.2.2 điểm 1.2 mục II **“Kế hoạch chi năm 2025: Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình 34.050 triệu đồng”** đề nghị Công ty phối hợp Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh thống nhất danh mục công trình sửa chữa tại kế hoạch tài chính năm 2025.

Sau khi có ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi tinh hoàn thiện bổ sung hồ sơ kế hoạch tài chính năm 2025 gửi về Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN&PTNT (phối hợp);
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP; LTHL



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hùng

Số: 3268 /SNNPTNT-QLCN

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 8 năm 2024.

V/v ý kiến về Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận Văn bản số 538/CTKTTL-KHKT ngày 13/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Căn cứ công văn số 3264/STC-VP ngày 09/8/2024 của Sở Tài chính về việc phối hợp có ý kiến về danh mục công trình sửa chữa năm 2025.

Sau khi kiểm tra, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến như sau:

1. Thống nhất danh mục công trình năm 2025 trong hệ thống công trình thủy lợi đầu tư từ nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2025 "*hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ khác (thu tiền cấp nước thô)*" theo đề nghị của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tại Văn bản số 538/CTKTTL-KHKT ngày 13/8/2024 và ý kiến của Sở Tài chính tại công văn số 3264/STC-VP ngày 09/8/2024, với nội dung như sau:

i) Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

ii) Danh mục công trình: Theo bảng Danh mục công trình năm 2025 (*đính kèm theo Văn bản số 538/CTKTTL-KHKT ngày 13/8/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận*).

iii) Tổng kinh phí thực hiện đầu tư: 27.550 triệu đồng.

iv) Nguồn vốn thực hiện: Nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2025 "*Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ khác (thu tiền cấp nước thô)*".

v) Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

Lưu ý: Đề nghị trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, yêu cầu Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận rà soát, kiểm tra ưu tiên thực hiện đối với các hồ chứa nước lớn, hồ chứa vừa, quan trọng để ưu tiên trước.

2. Riêng đối với danh mục sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi trên địa bàn 07 huyện, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm; các danh mục công trình tu sửa, nâng cấp, làm mới các nhà quản lý và mua xe ô tô phục vụ sản xuất, kinh doanh năm 2025 do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý, cụ thể như sau:

i) Từ nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2025 “*Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ khác (thu tiền cấp nước thô)*”: 5.000 đồng;

ii) Nguồn Quỹ đầu tư Phát triển của Công ty: 2.300 đồng;

iii) Nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh: 5.900 đồng.

Đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận chịu trách nhiệm triển khai thực hiện đầu tư xây dựng công trình đảm bảo tính hiệu quả, sự cần thiết phải đầu tư xây dựng các danh mục công trình để báo cáo Sở Tài chính có ý kiến đối với các danh mục công trình này và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đối với danh mục do công ty đề xuất.

3. Trong quá trình thực hiện, đề nghị Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận tuân thủ đúng quy định hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định khác có liên quan (*quy định Luật Xây dựng, Luật Thủy lợi*), chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc đầu tư xây dựng, đảm bảo an toàn công trình trước mùa mưa lũ hàng năm. Đồng thời, gửi hồ sơ thiết kế các công trình được phê duyệt và văn bản pháp lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*qua Phòng Quản lý chuyên ngành*) để lưu trữ, quản lý và theo dõi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến gửi Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận biết, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và ĐT; Xây dựng;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLCN. PĐH

GIÁM ĐỐC



Đặng Kim Cương

UBND TỈNH NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 538/CTKTTL-KHKT

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 8 năm 2024

V/v ý kiến thống nhất Danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Tờ trình số 613/TTr-CTKTTL ngày 31/7/2024 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận về việc thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận;

Thực hiện Văn bản số 3264/STC-VP ngày 09/8/2024 của Sở Tài Chính về việc phối hợp có ý kiến về danh mục công trình sửa chữa 2025;

Vì vậy, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty) kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa thường xuyên công trình năm 2025 trong hệ thống thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận quản lý với những nội dung chính như sau:

1. Đối với nguồn cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2025 “hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác (thu tiền cấp nước thô)” của Công ty gồm:

- Danh mục công trình tu sửa, nạo vét kênh mương và tu sửa thường xuyên năm 2025 (Kèm theo phụ lục Danh mục).

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 32.550 triệu đồng, trong đó:

+ Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị giám sát: 3.350 triệu đồng;

+ Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi: 22.100 triệu đồng;
+ Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi: 2.100 triệu đồng;

+ Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi của 7 huyện, thành phố trong tỉnh: 5.000 triệu đồng;

2. Đối với nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty:

- Danh mục công trình tu sửa, nâng cấp, làm mới các nhà quản lý do Công ty quản lý năm 2025 (Kèm theo phụ lục Danh mục).

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 2.300 triệu đồng;

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

3. Đối với nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

- Danh mục công trình tu sửa, nâng cấp, làm mới các nhà quản lý do Công ty quản lý và mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 (Kèm theo phụ lục Danh mục).

- Tổng giá trị kinh phí thực hiện: 5.900 triệu đồng;

- Thời gian thực hiện: Trong năm 2025.

4. Đối với danh mục công trình tu sửa năm 2025 đây là những công trình cấp thiết cần được triển khai, vì các lý do:

- Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt thực hiện theo Phụ lục 11, Kết luận Thanh Tra số 944/KL-BTNMT ngày 02/3/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chấp hành các quy định pháp luật về tài nguyên và môi trường tại tỉnh Ninh Thuận;

- Đối với công trình Tu sửa theo kế hoạch được tổ chức kiểm tra thực tế hiện trạng công trình, đánh giá mức độ hư hỏng, tính cấp thiết của công trình để ưu tiên sửa chữa những công trình có nguy cơ mất an toàn, đảm bảo cung cấp nước phục vụ sản xuất không để thiếu nước, ảnh hưởng đến hoa màu của người dân bị thiệt hại. Do vậy, việc chủ động tu sửa, nạo vét kênh mương để duy trì ổn định công trình; cấp nước cho sinh hoạt, chăn nuôi và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp với mục tiêu phát triển dân sinh kinh tế trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết.

Với các nội dung đã nêu trên, cùng nguyên tắc đảm bảo mục tiêu chủ yếu của công trình, hiệu quả đầu tư, chịu trách nhiệm cân đối các khoản chi phí sao cho không vượt kinh phí thu từ cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2025 “hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và dịch vụ thủy lợi khác (thu tiền cấp nước thô)”, nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty, nguồn Vốn kinh doanh của Công ty đang trình Sở Tài Chính thống nhất phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận.

Nay, Công ty kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có ý kiến thống nhất danh mục tu sửa, nạo vét kênh mương và sửa chữa

thường xuyên công trình năm 2025 để Công ty có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận

- Như trên;
- UBND (lnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- Chủ tịch, KSV, BGD công ty;
- Lưu: VT, KHKT. ntl.



Nguyễn Công Xung



**LIÊN MỤC TIÊU SỬA, NẠO VẾT KÊNH MƯƠNG VÀ SỬA CHỮA THƯỜNG
CÔNG TRÌNH ĐỢT I NĂM 2025 TRONG HỆ THỐNG THỦY LỢI DO
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NINH THUẬN
QUẢN LÝ**
(Kèm theo Công văn số 538 /CTKTTL-KHKT ngày 13/08/2024 của Công ty TNHH
MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
A	NGUỒN CUNG CẤP SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI NĂM 2025 “HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI VÀ DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC (THU TIỀN CẤP NƯỚC THÔ)”		32.550
1	Lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt; Lắp đặt còi báo động; Lắp đặt thiết bị giám sát		3.350
1	Lắp đặt còi báo động hồ chứa Sông Cái, Núi Một, Bầu Zôn	Bác Ái, Thuận Nam, Ninh Phước	250
2	Lập giấy phép khai thác nước mặt đập dâng Sông Pha - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	500
3	Lập giấy phép khai thác nước mặt đập Nha Trinh - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Sơn	500
4	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến hồ chứa nước Sông Biêu	Thuận Nam	800
5	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến, thiết bị thông tin cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du hồ Tân Giang	Thuận Nam	800
6	Lắp đặt thiết bị giám sát trực tuyến cửa đập Lâm Cẩm, Nha Trinh và Sông Pha	TP. PRTC, Ninh Sơn	500
II	Tu sửa theo kế hoạch các công trình thủy lợi		22.100
1	Gia cố, nâng cấp kênh Giảng, vị trí: K3+430-K3+630 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	500
2	Gia cố, nâng cấp kênh Tả Lầy, vị trí: K0+700-K0+950 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	500
3	Gia cố, nâng cấp mương Khum, vị trí: K0+610-K0+810 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600
4	Gia cố, nâng cấp kênh L8, vị trí: K0+00-K0+200 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
5	Gia cố, nâng cấp kênh L17, vị trí: K1+200-K1+300; K1+400-K1+600 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	700
6	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Diệu, vị trí: K0+850-K1+100 - Kênh Chàm - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	600

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
7	Tu sửa tường xi phông 12 - Kênh Nam 2 và mái kênh Nam, vị trí: K1+770; K6+490; K7+090; K9+610; K10+540; K11+117; K18+967; K20+414 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	400
8	Tu sửa kênh Cà Tiêu, vị trí: K2+K3 và K5+00÷K10+500 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	2.800
9	Tu sửa kênh Ma Rên 6, vị trí: K1+302÷K1+710 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
10	Tu sửa kênh Ma Rên, vị trí: K5+400÷K5+650 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
11	Tu sửa kênh Chà Vin, vị trí: K1+400÷K1+800 - Hệ thống hồ Tân Giang	Thuận Nam	700
12	Tu sửa cống lấy nước đầu mối hồ chứa nước Thành Sơn - Hệ thống hồ Thành Sơn	Ninh Hải	250
13	Gia cố, nâng cấp kênh Bà Láp 1, vị trí: K0+400÷K0+700 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	550
14	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 2, vị trí: K0+350÷K0+600 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	550
15	Gia cố, nâng cấp kênh Phước Nhơn 3, vị trí: K0+350÷K0+650 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	650
16	Gia cố, nâng cấp kênh Nhà Chung 1, vị trí: K0+645÷K0+845 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	700
17	Tu sửa cụm điều tiết kênh NI (Lê Đình Chính), vị trí: K0+715 - Hệ thống thủy sản	Ninh Hải	450
18	Tu sửa kênh Đỗ Tùng, vị trí: K0+00÷K0+200 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Sơn	800
19	Tu sửa mái kênh, vị trí: K3+200; K6+885; K7+700; K19+852; K20+833; K23+064; K25+530 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Tp.PR-TC, Ninh Hải	350
20	Tu sửa kênh Đồng Nhíp đoạn từ K0+344,54÷K0+700 - Hệ thống hồ Bà Râu	Thuận Bắc	650
21	Gia cố, nâng cấp kênh N2 đoạn từ K0+842,87÷K1+242,87 - Hệ thống Kiên Kiên	Thuận Bắc	700
22	Tu sửa kênh tưới Trạm bơm Lợi Hải đoạn từ K0+950÷K1+150 - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	600
23	Sửa chữa cống điều tiết, vị trí: K0+00; K10+641; K11+845 và máy đóng mở kênh N6 - Kênh chính hồ Sông Trâu - Hệ thống hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	200

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
24	Gia cố, nâng cấp kênh N4, vị trí: K0+250÷K0+500 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	700
25	Tu sửa kênh Tây, vị trí: K0+970, K11+100 - Kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	900
26	Tu sửa kênh chính 19/5, vị trí: K1+240, K1+410; Tu sửa kênh 3D, vị trí: K0+250, K0+490 và Tu sửa cầu máng kênh 3D, vị trí: K0+830; Tôn cao thành kênh Đình Ông, vị trí: K0+00÷K0+400 thuộc kênh chính 19/5- Hệ thống Đập dâng 19/5	Ninh Sơn	700
27	Tu sửa cầu máng số 1 & Tu sửa kênh chính hồ Sông Sắt, vị trí: K0+250÷K0+500- Kênh chính - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	700
28	Tu sửa kênh Bắc, vị trí: K1+500; K1+800 - Kênh Bắc - Hệ thống hồ Sông Sắt	Bác Ái	400
29	Lắp đặt hệ thống chống sét tại nhà quản lý và đài quan sát hồ Sông Cái - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Lắp đặt hệ thống chống sét tại nhà quản lý số 1 và số 2 - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	400
30	Làm mới nhà để canô (tại vị trí thượng lưu) hồ Sông Cái; Làm mới mái che bảo vệ cầu trục vận hành cống tiếp nước xuống hạ lưu (tại vị trí mặt đập) hồ chứa nước Sông Cái - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ & Làm mới mái che nhà quản lý đập dâng Tân Mỹ - Hệ thống đập dâng Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	450
31	Lắp bổ sung khớp lắp ráp và van chặn tại nhà van Cho Mo (kênh TM4), nhà van 1 (kênh TM1), nhà van 5 (kênh TM15), hố thăm 89 (kênh TM17) - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn, Bác Ái	900
32	Tu sửa máy đóng mở tại đầu kênh chung Tân Mỹ - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn	700
33	Sửa chữa máy đóng mở, vít me, cánh cửa tràn xả lũ hồ Phước Trung - Hệ thống hồ Phước Trung	Bác Ái	400
34	Làm mới đường cấp phối đường quản lý kênh TM6 - Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	Ninh Sơn	800
III	Nạo vét theo kế hoạch hệ thống kênh mương công trình thủy lợi		2.100
1	Nạo vét cục bộ kênh Bắc từ, vị trí: K0+000÷K13+713 - Kênh Bắc - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	TP PR-TC	150
2	Nạo vét kênh Tân Hội, vị trí: K0+000÷K8+630 - Hệ thống thủy lợi Lâm Cẩm	TP PR-TC	250
3	Nạo vét cục bộ kênh Bắc, vị trí: K13+735÷K29+00 - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Hải	250
4	Nạo vét kênh tiêu Mương Sa - Hệ thống tiêu Sông Quao	Ninh Phước	250
5	Nạo vét kênh Nam 2, vị trí: K0+100÷K3+000 - Kênh Nam - Hệ thống thủy lợi Nha Trinh	Ninh Phước	100

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm	Kinh phí
6	Nạo vét kênh tiêu Hóc Rọ, vị trí: K0-KC - Hệ thống kênh tiêu Hóc Rọ	Ninh Phước	250
7	Nạo vét kênh Tây và kênh N1, N3, N7 thuộc kênh Tây - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	200
8	Nạo vét kênh Đông và kênh N1, N2, N3, N5, N7 thuộc kênh Đông - Hệ thống thủy lợi Sông Pha	Ninh Sơn	150
9	Nạo vét kênh Ma Rên, kênh Kía, kênh Đập Đá - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	200
10	Nạo vét kênh Cà Tiêu, Kênh Chà Vin và kênh CV4 - Hệ thống thủy lợi hồ Tân Giang	Thuận Nam	150
11	Nạo vét kênh Nam, kênh Bắc Sông Biều - Hệ thống thủy lợi hồ Sông Biều	Thuận Nam	150
IV	Sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	7 huyện, Thành phố	5.000
	Sửa chữa thường xuyên các công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi quản lý		5.000
B	NGUỒN QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY		2.300
1	Nâng cấp nhà quản lý hồ Sông Trâu	Thuận Bắc	200
2	Nâng cấp nhà quản lý hồ Bầu Ngủ	Thuận Nam	350
3	Nâng cấp nhà quản lý hồ Suối Lớn	Thuận Nam	350
4	Nâng cấp nhà quản lý hồ Ông Kinh	Ninh Hải	300
5	Xây mới nhà quản lý trạm bơm Bảo Vinh	Ninh Phước	550
6	Xây mới nhà quản lý trạm bơm Cà Vương	Ninh Phước	550
C	NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		5.900
1	Nâng cấp nhà quản lý trạm bơm 1 Thành Sơn	Ninh Hải	250
2	Xây mới nhà quản lý xi phông Bầu Cồng	Ninh Hải	400
3	Nâng cấp nhà làm việc trạm thủy nông Ninh Phước	Ninh Phước	450
4	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận (Dãy nhà cánh phải)	TP PR-TC	3.000
5	Tu sửa cổng chính và tường rào nhà làm việc trạm thủy nông Bác Ái	Bác Ái	300
6	Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh		1.500
TỔNG CỘNG			40.750

Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật


Phùng Duy Thường



HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày (date) 10 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu: 2C24TDT

Số: 160

Đơn vị bán hàng: PHAN THỊ ĐIỀN THỊ

Mã số thuế: 4500445981

Địa chỉ: Nho Lâm, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận

Điện thoại: 0946363477

Số tài khoản: 100845637777 tại Viettinbank Ninh Thuận

Họ tên người mua hàng: Trần Huỳnh Thụy Linh

Tên đơn vị: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN

Mã số thuế: 4500140073

Địa chỉ: Số 144 đường 21/8, Phường Phước Mỹ, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam

Điện thoại:

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Mỡ	Kg	50	43.000	2.150.000
2	Dầu nhòn D50	Lit	145	54.000	7.830.000
3	Dầu nhòn D90	Lit	1	50.000	50.000
4	Dây Amiăng 12mm	Kg	1	115.000	115.000
5	Dây Amiăng 11mm	Kg	2,5	110.000	275.000
6	Dây Amiăng 10mm	Kg	1	105.000	105.000

Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: 10.525.000

Số tiền viết bằng chữ: Mười triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng

Người mua hàng

Trần Huỳnh Thụy Linh

Người bán hàng

Signature valid
Ký bởi PHAN THỊ ĐIỀN THỊ
Ký ngày 10/07/2024

Mã của cơ quan thuế: 00PE692F9E31724FE7B0038776B9698677

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106

Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: <https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search>. Mã số bí mật: 4XSFUJ6F12GIXNY



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH TỔNG HỢP NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 02 đường 21/8, P. Mỹ Hương, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

Số tài khoản: 6151 0000 000199 tại CN Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Thuận

Điện thoại: (0259) 3830 399 - Fax: (0259) 3831 900 - Website: www.ninhthuanhotel-ntc.com

Mã số thuế: 4 5 0 0 1 3 7 4 4 0

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu (Serial): 1C24MPQ

Số (No): 00032226

Ngày 15 tháng 07 năm 2024

Mã của cơ quan thuế: M1-24-0B79E-00200032226

Đơn vị bán hàng: **CỬA HÀNG XĂNG DẦU PHÚ QUÝ**

Địa chỉ: **PHƯỚC DÂN, NINH PHƯỚC, NINH THUẬN**

Điện thoại: (0259) 3865105

Họ tên người mua hàng: **TRẦN HUỖNH THUY LINH**

Tên đơn vị: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI NINH THUẬN**

Địa chỉ: **Số 144 đường 21/8, Phường Phước Mỹ, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận**

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán (Kind of Payment): **TM, CK**

MST: 4500140073

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	DẦU ĐO 0.6SS		60	19.309,091	1.158.545
Tổng cộng tiền hàng:					1.158.545
Thuế suất GTGT: 10%					Tiền thuế GTGT: 115.855
Tổng cộng tiền thanh toán:					1.274.400

Số tiền viết bằng chữ (Amount in words): **Một triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng**

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Huỳnh Thủy Linh

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mã nhận hóa đơn: 60971002C24MPQ32226353091

Tra cứu tại website: <https://ntc-4178.vnpt4invoice.com.vn>





Công ty Điện lực Ninh Thuận

Điện lực Ninh Phước

Quốc lộ 1A - Khu phố 4 - Thị trấn Phước dân - huyện Ninh Phước - Ninh Thuận
MST: 0300942001-028
Số tài khoản: 4907201000387 - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

19001006-19009000

THÔNG BÁO TIỀN ĐIỆN

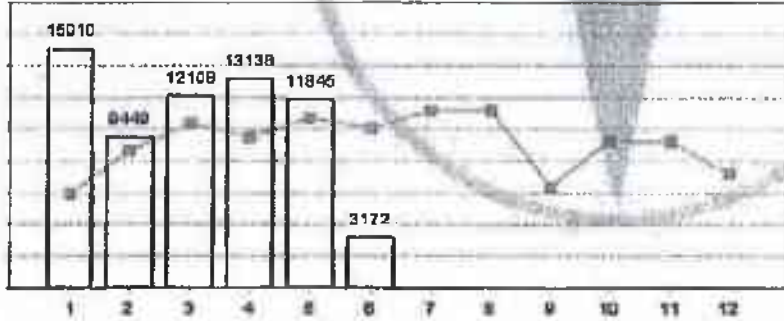
(Không thay thế hóa đơn)

Khách hàng	Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận
Địa chỉ	Số 144 Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang- Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
Điện thoại	0949008086
Email	
Mã số thuế	4500140073
Địa chỉ sử dụng điện	472TC/195/B35/16 - Xã An Hải- Ninh Phước
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Dưới 380V

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 6/2024 (30 ngày từ 01/06/2024 đến 30/06/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHẬN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (KWH)
2110380588				
Khung giờ bình thường	1	5.923	4.140	1.783
Khung giờ cao điểm	1	4.731	3.631	1.107
Khung giờ thấp điểm	1	558	277	282
				Tổng 3.172



□ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại - ● Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.809	1.783	3.225.447
Khung giờ cao điểm	3.314	1.107	3.668.598
Khung giờ thấp điểm	1.164	282	333.888
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		3.172	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			7.227.933
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			578.235
Tổng cộng liền thanh toán (đồng)			7.806.168

Bằng chữ: Bảy triệu tám trăm linh sáu nghìn một trăm sáu mươi tám đồng.

Mã khách hàng
PB18040054809

Số liền thanh toán
7.806.168 đồng

Hạn thanh toán
09/07/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ <https://www.cskh.evnspsc.vn/> và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến.



THÔNG TIN LIÊN HỆ

- Trung tâm CSKH EVNSPC**
- 12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam
 - 19001006-19009000
 - cskh@evnspsc.vn
 - TCT Điện lực miền Nam EVNSPC
 - Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - CÔNG TY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN
Ngày ký: 02/07/2024